

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRẦN ĐÌNH ĐƯỢC

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ

HÀ NỘI, năm 2019

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

**TRẦN ĐÌNH ĐƯỢC**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM**

**Chuyên ngành : Quản lý kinh tế**

**Mã số : 8 34 04 10**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

**TS. NGUYỄN HIỆP**

**HÀ NỘI, năm 2019**

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.*

**Học Viên**

**Trần Đình Được**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG</b> .....	10
1.1. Tổng quan về môi trường và quản lý nhà nước về môi trường .....	10
1.2. Nội dung quản lý nhà nước về môi trường .....	16
1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về môi trường .	21
1.4. Kinh nghiệm quản lý nhà nước về môi trường ở một số địa phương ....	24
<b>CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM</b> .....	37
2.1. Tổng quan về tỉnh Quảng Nam .....	28
2.2. Thực trạng chất lượng môi trường tỉnh Quảng Nam .....	33
2.3. Thực trạng quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam .....	40
2.4. Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về môi trường của tỉnh Quảng Nam thời gian qua.....	53
<b>CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QLNN VỀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM</b> .....	59
3.1. Căn cứ đề xuất giải pháp .....	59
3.2. Các giải pháp hoàn thiện nội dung quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam .....	60
<b>KẾT LUẬN</b> .....	71
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
BVMT	: Bảo vệ môi trường
CNH, HĐH	: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CTR	: Chất thải rắn
HĐND	: Hội đồng nhân dân
KCN	: Khu công nghiệp
KT – XH	: Kinh tế - Xã hội
MT	: Môi trường
QCKT	: Quy chuẩn kỹ thuật
QCKTMT	: Quy chuẩn kỹ thuật môi trường
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QLMT	: Quản lý môi trường
QLNN	: Quản lý Nhà nước
TCMT	: Tiêu chuẩn môi trường
TN&MT	: Tài nguyên và môi trường
UBND	: Ủy ban nhân dân

## DANH MỤC CÁC BẢNG

<b>Số hiệu bảng</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
2.1.	Bảng tổng kết hiện trạng ô nhiễm môi trường nước tại tỉnh Quảng Nam	33
2.2.	Tải lượng ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư tỉnh Quảng Nam	35
2.3.	Tải lượng ô nhiễm trong nước thải công nghiệp từ các KCN/CCN tỉnh Quảng Nam	35
2.4.	Tóm tắt về tình trạng ô nhiễm môi trường không khí tại Quảng Nam	35
2.5.	Tải lượng khí thải công nghiệp từ các KCN/CCN tỉnh Quảng Nam	36
2.6.	Lượng rác sinh hoạt từ các khu dân cư đô thị và nông thôn tỉnh Quảng Nam	38
2.7.	Chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp môi trường	46
2.8.	Chi ngân sách nhà nước các huyện, thị xã, thành phố cho hoạt động môi trường	46

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong những năm qua tốc độ phát triển kinh tế xã hội ngày càng tăng mang lại rất nhiều lợi ích: mức sống cao hơn, giáo dục và sức khỏe tốt hơn, kéo dài tuổi thọ... Tuy nhiên, đi kèm theo đó là tình trạng môi trường ô nhiễm làm cho nhiệt độ trái đất tăng lên, mực nước biển dâng cao... có thể nói rằng khí hậu đang ngày càng diễn biến phức tạp đe dọa đến cuộc sống của toàn nhân loại. Phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục ô nhiễm môi trường là vấn đề cấp bách cần ưu tiên xem xét trong quá trình phát triển kinh tế, nó được coi như một yếu tố phát triển song hành cùng kinh tế.

Công tác BVMT ở nước ta trong thời gian qua đã đạt được những kết quả quan trọng. Nhiều chính sách văn bản pháp luật về BVMT đã được sửa đổi thông qua như Luật BVMT (2015); Nghị định 19/NĐ - CP ngày 14 tháng 12 năm 2015 của chính phủ về “ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật BVMT”; Nghị định số 18/2015/NĐ - CP của Chính phủ về việc quy định về Quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường”;

Nghị định số 179 /2013 /NĐ - CP. Hệ thống QLNN về BVMT từ trung ương đến địa phương và ở các bộ, ngành đã được hình thành, ngày càng được tăng cường và đi vào hoạt động có nề nếp. Chính phủ đã và đang từng bước xây dựng và hoàn thiện một hệ thống các thể chế nhằm đảm bảo cho công tác BVMT được chú trọng ở mọi lúc, mọi nơi, từ ý nghĩ đến hành động. Ý thức về trách nhiệm BVMT của các cơ quan nhà nước, các tổ chức đoàn thể, tư nhân, doanh nghiệp và cộng đồng ngày càng được nâng cao. Việt Nam đã có vai trò trong hội nhập quốc tế về BVMT, tham gia hầu hết các công ước và hiệp định quốc tế về BVMT. Việc thực hiện tốt kế hoạch quốc gia đó đã góp phần ngăn chặn ô nhiễm, giảm bớt tình trạng suy thoái MT và sự cố MT.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đáng khích lệ, tình hình MT ở nước ta vẫn còn nhiều vấn đề đáng lo ngại. Cùng với đà tăng trưởng kinh tế, MT đô thị, KCN tập trung, các điểm vui chơi giải trí và một số vùng nông thôn đang bị ô nhiễm ngày càng nặng. Nếu không được phòng ngừa và ngăn chặn kịp thời, có thể gây ra tác hại nghiêm trọng tới sức khỏe nhân dân, ảnh hưởng xấu đến sản xuất và sự PTBV của đất nước.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do tác động tổng hợp của nhiều nguyên nhân, cả khách quan và chủ quan. Tuy nhiên, một trong những nguyên nhân quan trọng là thuộc lĩnh vực QLNN về MT, đặc biệt là ở các địa phương. Điều này được thể hiện ở chỗ: trong các quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH, các yếu tố TNMT chưa được phát hiện và đánh giá một cách toàn diện trên cơ sở PTBV; chưa được trình bày theo một trình tự thống nhất, thậm chí một số vấn đề còn bị bỏ sót, chưa có một hệ thống tiêu thức có thể đánh giá đúng về mức độ tiến bộ trong đảm bảo PTBV; chưa hoặc rất ít gắn việc xử lý các vấn đề KT - XH và MT ngay từ đầu mà còn mang tính tách biệt; thiếu các biện pháp và chế tài xử lý vi phạm về MT... Hệ thống tổ chức QLMT còn mỏng, chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao. Công tác QLNN về MT chưa được tiến hành chặt chẽ và thường xuyên. Việc xây dựng năng lực cán bộ về kế hoạch QLMT, hệ thống trang thiết bị phục vụ công tác dự báo, đánh giá tuy đã được chú ý, nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn. Thêm vào đó, phong trào quần chúng để hỗ trợ cho các giải pháp, kế hoạch của cơ quan quản lý cũng chưa được chú trọng nhiều...

Quảng Nam nằm trung tâm đất nước có bờ biển trải dài 125km, ven biển có nhiều bãi tắm đẹp, nổi tiếng như: Hà My (Điện Bàn), Cửa Đại (Hội An), Bình Minh (Thăng Bình), Tam Thanh (Tam Kỳ), Bãi Rạng (Núi Thành)... Cù Lao Chàm là cụm đảo ven bờ với hệ sinh thái phong phú được công nhận là khu dự trữ sinh quyển của thế giới; vùng đất giàu truyền thống



văn hóa với hai di sản văn hóa thế giới là phố cổ Hội An và thánh địa Mỹ Sơn là tỉnh có tiềm năng phát triển kinh tế du lịch, việc phát triển kinh tế sẽ làm nảy sinh nhiều vấn đề về môi trường. vì vậy đề tài “ Quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam” là hết sức quan trọng và cần thiết nhằm đưa ra một cái nhìn tổng quát về thực trạng QLMT ở tỉnh Quảng Nam phân tích những thành tựu và hạn chế của công tác QLNN về MT. Từ đó đề ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác BVMT góp phần xây dựng tỉnh Quảng Nam phát triển bền vững và là điểm đến xanh trong tương lai.

Xuất phát từ những nội dung trên, việc chọn thực hiện nghiên cứu đề tài “*Quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam*” là hết sức cần thiết và cấp bách.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

### *2.1. Mục tiêu nghiên cứu tổng quát*

Trên cơ sở các vấn đề lý luận có liên quan đến QLNN về môi trường và qua phân tích làm rõ thực trạng QLNN về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam thời gian qua, luận văn hướng đến mục tiêu đề xuất được các giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế còn tồn tại và nâng cao hiệu lực QLNN về môi trường nhằm đạt được các mục tiêu của tỉnh đến năm 2025 về BVMT.

### *2.2. Mục tiêu nghiên cứu cụ thể*

- Hệ thống hóa các vấn đề lý luận về QLNN về môi trường.
- Tìm hiểu thực trạng QLNN về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và đánh giá những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân.
- Đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế những tồn tại, hoàn thiện công tác QLNN về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trong thời gian tới.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### *3.1. Đối tượng nghiên cứu*

Các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến QLNN về môi trường trên

địa bàn tỉnh Quảng Nam.

### *3.2. Phạm vi nghiên cứu*

- Về nội dung: Đề tài tập trung nghiên cứu công tác QLNN về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam thông qua hiện trạng về môi trường, nội dung và vai trò của QLNN về môi trường và các yếu tố có tác động đến các nội dung này.

- Về không gian: Luận văn nghiên cứu nội dung QLNN về môi trường trong đó hoạt động môi trường thuộc địa bàn tỉnh Quảng Nam.

- Về thời gian: Thực trạng QLNN về môi trường hiện nay, các giải pháp đề xuất trong luận văn có ý nghĩa trung hạn đến năm 2025.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp thu thập dữ liệu nghiên cứu: Thông qua quan sát hoạt động thực tế, khảo cứu các tài liệu thứ cấp là các thống kê, báo cáo, quy định... có liên quan.

- Phương pháp phân tích:

+ Phương pháp phân tích tổng hợp lý thuyết: Liên kết những mặt, những bộ phận, những mối quan hệ thông tin từ các lý thuyết đã thu thập được thành một chỉnh thể để tạo ra một hệ thống lý thuyết mới đầy đủ và sâu sắc về chủ đề nghiên cứu.

+ Phương pháp phân tích so sánh: Thông qua đối chiếu làm rõ sự khác biệt hay những đặc trưng riêng vốn có của đối tượng nghiên cứu từ đó làm cơ sở để đưa ra các lựa chọn.

+ Phương pháp phân tích thống kê: Dựa vào dữ liệu thu thập được tiến hành tính toán các chỉ số thống kê và dựa vào đó để đánh giá các nhận định, từ đó rút ra kết luận về vấn đề được nghiên cứu thông qua việc xử lý số liệu bằng phương pháp thống kê toán học trên excel.

## **5. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài**

- *Về mặt lý luận*: Đề tài đã góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận về công tác QLNN về môi trường của một địa phương cấp tỉnh, có ý nghĩa tham khảo về mặt lý luận đối với các đề tài nghiên cứu tương tự ngoài việc tạo cơ sở cho các phân tích trong đề tài.

- *Về mặt thực tiễn*: Chỉ ra một cách khách quan về thực trạng QLNN về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, đặc biệt chỉ ra những tồn tại so với yêu cầu phát triển thực tiễn hiện nay. Những đề xuất giải pháp chủ yếu có ý nghĩa tham khảo cho các cơ quan có thẩm quyền ứng dụng trong thực tế, góp phần hoàn thiện việc QLNN về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trong thời gian tới.

## **6. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, các phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận văn được kết cấu thành 3 chương:

*Chương 1*: Cơ sở lý luận về quản lý nhà nước về môi trường.

*Chương 2*: Thực trạng quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

*Chương 3*: Giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

## **7. Tổng quan tài liệu nghiên cứu**

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề môi trường trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cho đến nay đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về lĩnh vực bảo vệ môi trường nói chung và trong từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể nói riêng. Tuy nhiên có rất ít nghiên cứu về QLNN về MT. Nghiên cứu QLNN về MT vẫn là đề tài nghiên cứu khá mới mẻ. Trong các nghiên cứu liên quan đến đề tài luận văn, tác giả lựa chọn một số công trình nghiên cứu sau:

- Đinh Phương Quỳnh (2011), *Pháp luật về bảo vệ môi trường ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội. Bài viết tập trung vào các vấn đề: Nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật về BVMT của Việt Nam thông qua những nội dung chủ yếu như: Các quy định pháp luật liên quan đến quá trình khai thác, sử dụng các thành tố môi trường; pháp luật bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên; pháp luật liên quan đến hoạt động QLNN về môi trường; pháp luật liên quan đến các biện pháp khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, phòng chống sự cố môi trường. Đồng thời chỉ rõ những bất cập, hạn chế nhất định trong bản thân pháp luật về BVMT cũng như cơ chế tổ chức thực thi pháp luật về BVMT rất cần được nghiên cứu tháo gỡ. Qua đó, luận văn đã kế thừa được các cơ chế, chính sách cũng như luật pháp của nước ta trong công tác BVMT, làm cơ sở cho việc đưa ra các giải pháp sau khi phân tích thực trạng BVMT trên địa bàn tỉnh Quảng Nam [19].

- Nguyễn Thị Thơm (2010), *Báo cáo tổng kết đề tài Nâng cao năng lực hiệu lực quản lý nhà nước về môi trường*, Hà Nội: Với phạm vi nghiên cứu nước ta, đề tài hệ thống hóa một số vấn đề lý luận về QLNN về môi trường và làm rõ khái niệm, các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu lực QLNN về môi trường; phân tích, đánh giá hiệu lực thực hiện một số nội dung QLNN về môi trường ở nước ta và làm rõ nguyên nhân của tình trạng này; đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu lực QLNN về môi trường ở nước ta. Tuy nhiên, nội dung QLNN về môi trường đề tài có đề cập đến nhưng còn chung chung, chưa đi sâu phân tích, đánh giá thực trạng quản lý của từng nội dung cụ thể, việc triển khai thực hiện nội dung trên phạm vi cả nước, nhất là trong phạm vi một địa phương cấp tỉnh không hề được đề cập đến mà chỉ thiên về phân tích hiệu lực của các nội dung. Đây chính là điểm khác biệt so với đề tài luận văn nghiên cứu của tác giả [24].

- Hà Văn Hòa (2015), *Quản lý Nhà nước về môi trường biển ven bờ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*, Luận án Tiến sĩ Quản lý hành chính công, Học viện Hành chính Quốc gia: Bài viết nghiên cứu những vấn đề lý luận về môi trường biển, ô nhiễm môi trường biển; thực trạng ô nhiễm môi trường biển ven bờ, nguyên nhân và công tác QLNN để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường ở Quảng Ninh thời gian qua. Qua đó luận văn đã kế thừa được nội hàm của công tác quản lý nhà nước về môi trường cũng như áp dụng một số giải pháp trong công tác quản lý nhà nước về môi trường [9].

Ngoài ra, liên quan đến vấn đề luận văn nghiên cứu còn có các giáo trình, bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành như:

- Nguyễn Đức Lợi, Phạm Văn Nhật, *Giáo trình Kinh tế môi trường*, Học viện Tài chính. Giáo trình phân tích nhận thức chung về môi trường và phát triển, mối quan hệ giữa môi trường và phát triển. Bên cạnh đó đề cập đến sự bền vững của môi trường và nền kinh tế, đi sâu phân tích đánh giá tác động của môi trường đối với các dự án đầu tư phát triển và vấn đề QLNN về môi trường [11].

- Lê Huy Bá, *Giáo trình Quản lý môi trường*, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, giáo trình giới thiệu một cách tiếp cận mới đối với vấn đề về QLMT khi đưa ra những vấn đề môi trường nóng bỏng và bàn về quản trị môi trường toàn cầu. Bên cạnh đó, giáo trình đề cập đến luật pháp và các công cụ hành chính trong QLMT. Từ đó đi sâu phân tích QLNN về môi trường ở Việt Nam[4].

- Lưu Đức Hải, Nguyễn Ngọc Sinh, *Giáo trình Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững*, Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội đề cập đến những khái niệm, cơ sở khoa học, công cụ quản lý môi trường, các công cụ pháp luật trong QLMT, các công cụ kinh tế trong QLMT và kiểm soát ô nhiễm để phát triển bền vững [7].

- Bài viết “*Tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường để phát triển bền vững*” trên Tạp chí Cộng sản năm 2013 của Bùi Thanh, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh. Bài viết đã khái quát những kết quả bước đầu về công tác QLNN trong BVMT trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020. Với chủ trương, quan điểm của Đảng về bảo vệ môi trường cơ bản, hệ thống chính sách pháp luật và tổ chức bộ máy QLNN về môi trường đã được hình thành tương đối đồng bộ. Các nguồn lực tài chính và các điều kiện cần thiết được đảm bảo cũng như nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA được huy động tăng nhanh. Việc xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, công tác phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm được kiểm chế. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng tồn tại nhiều hạn chế như nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền chưa đầy đủ cũng như ý thức người dân chưa thành thói quen, hệ thống pháp luật và hành lang pháp lý còn nhiều bất cập đã gây ra không ít áp lực trong quá trình phát triển kinh tế bền vững. Đây là cơ sở để tác giả đưa ra các giải pháp hiện nay để tăng cường QLNN về môi trường như tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền; đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, hình thành ý thức tự giác BVMT trong nhân dân; kiện toàn bộ máy QLNN, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chuyên trách về BVMT... Tuy nhiên, các giải pháp đưa ra còn mang tính khái quát, chung chung ở tầm vĩ mô chứ chưa sâu sát với thực tế của một địa phương cụ thể nào đó, vì vậy không thể vận dụng vào thực tiễn của một địa phương cấp tỉnh trong công tác QLNN về môi trường [22].

- Bài viết “*Quản lý Nhà nước trong lĩnh vực môi trường trên thế giới và ở Việt Nam*” của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2016. Bài viết đã đề cập về việc phân công QLNN trong lĩnh vực MT tại một số nước trên thế giới và tại Việt Nam, đồng thời phân tích những hạn chế trong công tác QLNN về môi trường ở Việt Nam, từ đó đưa ra những giải pháp và kiến nghị. Đề tài chỉ

ra rằng phân công vai trò và trách nhiệm trong quản lý, cũng giống như trong các lĩnh vực khác, đóng một vị trí lớn trong hoạt động quản lý tài nguyên và môi trường. Bên cạnh việc phân định vai trò giữa trung ương và địa phương, giữa mô hình tập trung và phân cấp, thì việc xác định nhiệm vụ của mỗi cơ quan trọng từng lĩnh vực cũng là điều rất cần thiết[15].

Tuy nhiên, phần lớn các công nghiên cứu trên vẫn chủ yếu đề cập đến công tác QLNN về môi trường ở cấp tỉnh, thành phố và ở tầm vĩ mô của đất nước. Cách tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau về lý luận và thực tiễn của lĩnh vực môi trường, song chưa có công trình đề cập đến các vấn đề:

*Thứ nhất*, chưa đi sâu nghiên cứu một cách toàn diện về QLNN trên địa bàn tỉnh Quảng Nam gắn với phát triển bền vững.

*Thứ hai*, chưa phân tích thực trạng về môi trường và công tác QLNN trên địa bàn tỉnh Quảng Nam thông qua các nội dung của QLNN, tìm ra các vấn đề nảy sinh trong công tác quản lý cũng như tìm ra nguyên nhân.

*Thứ ba*, các công trình nghiên cứu nói trên chưa đưa ra những giải pháp trong thời gian đến phù hợp với địa bàn tỉnh để công tác QLNN về môi trường của tỉnh Quảng Nam được hoàn thiện.

Vì vậy có thể nói, hiện chưa có công trình nghiên cứu nào nghiên cứu về công tác QLNN về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, mặt khác các kế hoạch do Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh xây dựng chỉ giới hạn ở việc đề ra các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu mà chưa chú trọng phân tích thực trạng và đề ra giải pháp để nâng cao hiệu quả QLNN về môi trường trên địa bàn. Vì vậy đây là đề tài độc lập, không trùng tên và nội dung với các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố.

# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG

### 1.1. Tổng quan về môi trường và quản lý nhà nước về môi trường

#### 1.1.1. Khái niệm môi trường

“Môi trường là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật”. “Thành phần môi trường là yếu tố vật chất tạo thành môi trường gồm đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng, sinh vật và các hình thái vật chất khác”

Môi trường theo nghĩa rộng là tất cả các nhân tố tự nhiên và xã hội cần thiết cho sự sinh sống, sản xuất của con người như tài nguyên thiên nhiên, không khí, đất, nước, ánh sáng, quan cảnh, quan hệ xã hội... Môi trường theo nghĩa hẹp không xét tới tài nguyên thiên nhiên, mà chỉ bao gồm các nhân tố tự nhiên và xã hội trực tiếp liên quan tới chất lượng cuộc sống con người. Tóm lại, môi trường là tất cả những gì có xung quanh ta, cho ta cơ sở để sống và phát triển.

Để có những căn cứ nhằm đánh giá độ tốt xấu của môi trường hay còn gọi là đánh giá chất lượng môi trường?. Ở đây chúng ta phải dùng đến hai thước đo đó là “Quy chuẩn kỹ thuật môi trường” và “Tiêu chuẩn môi trường”. Theo Luật Bảo vệ môi trường (2014):

- “Quy chuẩn kỹ thuật môi trường (QCKTMT) là mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được các cơ quan nhà nước và các tổ chức công bố dưới dạng văn bản bắt buộc áp dụng để BVMT” [17].

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài thì hệ thống QCKTMT được chia thành hai nhóm:



+ QCKT về chất lượng môi trường xung quanh gồm:

- Nhóm QCKTMT đối với đất
- Nhóm QCKTMT đối với nước mặt và nước dưới đất
- Nhóm QCKTMT đối với nước ven biển
- Nhóm QCKTMT đối với không khí

+ QCKT về chất thải gồm:

• Nhóm QCKT về nước thải công nghiệp, dịch vụ, nước thải từ chăn nuôi, nước thải sinh hoạt, phương tiện giao thông và hoạt động khác.

- Nhóm QCKT về chất thải nguy hại.

- “Tiêu chuẩn môi trường (TCMT) là mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được các cơ quan nhà nước và các tổ chức công bố dưới dạng văn bản tự nguyện áp dụng để BVMT” [17].

TCMT gồm: Tiêu chuẩn chất lượng môi trường xung quanh, tiêu chuẩn về chất thải và các tiêu chuẩn môi trường khác. Hiện nay, nước ta có trên 200 TCMT quy định về chất lượng môi trường. Đây là cơ sở để chúng ta đo mức độ chuẩn của môi trường, đồng thời cũng là căn cứ để đánh giá mức độ vi phạm môi trường có liên quan.

Như vậy, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường (TC, QCKTMT) được xây dựng nhằm phục vụ yêu cầu đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường xung quanh, làm căn cứ để xác định mức độ ô nhiễm môi trường. Theo Luật BVMT, nếu hàm lượng các chất độc hại trong môi trường vượt quá tiêu chuẩn cho phép thì môi trường được gọi là bị “ô nhiễm”.

### ***1.1.2. Khái niệm quản lý nhà nước về môi trường***

“Quản lý nhà nước về môi trường xác định rõ chủ thể là Nhà nước, bằng chức trách nhiệm vụ và quyền hạn của mình đưa ra các biện pháp, luật pháp, chính sách kinh tế, kỹ thuật, xã hội thích hợp nhằm bảo vệ chất lượng

môi trường sống và phát triển bền vững kinh tế - xã hội” [8, tr.90].

Như vậy, QLNN về môi trường xác định rõ chủ thể là Nhà nước với mục tiêu cơ bản của công tác QLNN về môi trường ở nước ta trong giai đoạn CNH, HĐH hiện nay là: Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, phục hồi và cải thiện môi trường của những nơi, những vùng đã bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học, từng bước nâng cao chất lượng môi trường ở các KCN, đô thị và nông thôn góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững, nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân, tiến hành thắng lợi sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Các mục tiêu này được cụ thể hóa thành các mục tiêu cụ thể như sau:

- Khắc phục và phòng chống suy thoái, ô nhiễm môi trường phát sinh trong hoạt động sống của con người.

- Tăng cường công tác QLNN về môi trường từ trung ương đến địa phương, công tác nghiên cứu đào tạo cán bộ về môi trường.

- Xây dựng các công cụ có hiệu lực quản lý môi trường quốc gia và các vùng lãnh thổ riêng biệt.

Để thực hiện tốt việc quản lý BVMT cần phải biết sử dụng sức mạnh tổng hợp các biện pháp, các loại công cụ quản lý một cách đồng bộ, thích hợp. Mỗi một công cụ quản lý chỉ có một chức năng và phạm vi tác động nhất định. Nhiệm vụ của Nhà nước là liên kết chúng lại với nhau một cách thích hợp để chúng có thể hỗ trợ lẫn nhau. Vì các công cụ QLNN là sự cụ thể hóa các biện pháp, phương tiện nhằm thực hiện những nội dung của công tác quản lý BVMT của Nhà nước ở tất cả các cấp.

Công cụ QLNN về môi trường có thể phân loại theo chức năng gồm: Công cụ điều chỉnh vĩ mô, công cụ hành động và công cụ hỗ trợ. Công cụ điều chỉnh vĩ mô là luật pháp và chính sách. Công cụ hành động là các công cụ có tác động trực tiếp tới hoạt động kinh tế - xã hội, như các quy định hành chính, quy định xử phạt v.v... và công cụ kinh tế. Công cụ hành động là vũ

khí quan trọng nhất của các tổ chức môi trường trong công tác BVMT. Thuộc về loại này có các công cụ kỹ thuật như GIS, mô hình hoá, đánh giá môi trường, kiểm toán môi trường, quan trắc môi trường [24, tr.09].

Công cụ QLMT có thể phân loại theo bản chất thành các loại cơ bản sau: [24, tr.09].

- Công cụ luật pháp chính sách bao gồm các văn bản về luật quốc tế, luật quốc gia, các văn bản khác dưới luật, các kế hoạch và chính sách môi trường quốc gia, các ngành kinh tế, các địa phương.

- Các công cụ kinh tế gồm các loại thuế, phí đánh vào thu nhập bằng tiền của hoạt động sản xuất kinh doanh. Các công cụ này chỉ áp dụng có hiệu quả trong nền kinh tế thị trường.

- Các công cụ kỹ thuật quản lý thực hiện vai trò kiểm soát và giám sát nhà nước về chất lượng và thành phần môi trường, về sự hình thành và phân bố chất ô nhiễm trong môi trường. Các công cụ kỹ thuật quản lý có thể gồm các đánh giá môi trường, monitoring môi trường, xử lý chất thải, tái chế và tái sử dụng chất thải. Các công cụ kỹ thuật quản lý có thể được thực hiện thành công trong bất kỳ nền kinh tế phát triển như thế nào.

Để tổ chức công tác QLNN về môi trường cần phải có một hệ thống quản lý hữu hiệu. Hệ thống tổ chức QLNN về môi trường ở nước ta ở cấp trung ương có Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ liên quan; cấp tỉnh, tỉnh có Sở Tài nguyên và môi trường; cấp huyện, huyện có Phòng Tài nguyên và Môi trường; cấp xã, phường, thị trấn có cán bộ địa chính.

Theo nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Chính phủ thống nhất QLNN về BVMT trong cả nước. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng QLNN về BVMT. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện BVMT

trong ngành và các cơ sở trực thuộc quản lý trực tiếp. Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, tỉnh trực thuộc trung ương thực hiện chức năng QLNN về BVMT tại địa phương. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, tỉnh trực thuộc Trung ương trong việc BVMT ở địa phương.

### ***1.1.3. Nguyên tắc quản lý nhà nước về môi trường***

Dựa trên tiêu chí chung của công tác QLMT là đảm bảo quyền được sống trong môi trường trong lành, phục vụ sự phát triển bền vững của đất nước, góp phần gìn giữ môi trường chung của loài người trên Trái đất. Các nguyên tắc chủ yếu của công tác QLMT bao gồm:

- Hướng công tác QLMT tới sự phát triển bền vững kinh tế xã hội, giữ cân bằng giữa phát triển và BVMT.

- Kết hợp các mục tiêu quốc gia – quốc tế - vùng lãnh thổ và cộng đồng dân cư trong việc QLMT.

- Quản lý môi trường cần được thực hiện bằng nhiều biện pháp và công cụ tổng hợp đa dạng và thích hợp.

- Phòng ngừa tai biến, suy thoái môi trường cần được ưu tiên hơn để chủ động trong việc xử lý, kiểm soát, phục hồi môi trường nếu gây ra sự cố ô nhiễm môi trường.

- Người gây ô nhiễm phải trả tiền cho các tổn thất do ô nhiễm môi trường gây ra và các chi phí xử lý, hồi phục môi trường bị ô nhiễm. Người sử dụng các thành phần môi trường phải trả tiền cho việc sử dụng gây ra ô nhiễm đó.

### ***1.1.4. Vai trò của quản lý nhà nước về môi trường***

Tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội đều cần phải có sự quản lý của nhà nước và môi trường cũng không ngoại lệ. Hơn thế nữa, BVMT là một hoạt động, nhiệm vụ phức tạp bởi môi trường là phạm vi rộng lớn nên rất cần có sự quản lý của nhà nước. Kinh nghiệm ở các nước đã đạt được thành tích cao

trong hoạt động BVMT cho thấy, QLNN có vị trí quan trọng trong tổng thể nỗ lực BVMT, có vai trò to lớn trong việc tạo ra cơ chế hoạt động cho các tổ chức, cơ quan BVMT. QLNN nếu thực hiện tốt sẽ góp phần bảo vệ, cải thiện môi trường, khắc phục và phòng chống suy thoái, ô nhiễm môi trường, bảo đảm cho việc sử dụng các nguồn tài nguyên một cách hợp lý và luôn giữ được môi trường ở trạng thái cân bằng mà vẫn xây dựng và phát triển được nền kinh tế mạnh từ một nền kinh tế còn yếu như nước ta.

Vai trò của nhà nước trong quản lý môi trường được thể hiện thông qua việc đưa ra các biện pháp, luật pháp, chính sách kinh tế, kỹ thuật, xã hội để điều khiển, chi phối hành vi của các cá nhân, tổ chức trong hoạt động phát triển nhằm BVMT:

- Nhà nước bằng hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, với việc nghiêm cấm mọi hành vi gây ô nhiễm môi trường cũng như các chế tài xử lý và với bộ máy thanh, kiểm tra của mình để buộc mọi cá nhân và tổ chức phải chấp hành pháp luật, có những hành động tôn trọng và BVMT.

- Nhà nước thông qua việc đưa ra các chính sách kinh tế, tác động đến chi phí và lợi ích trong hoạt động của các cá nhân và tổ chức kinh tế từ đó ảnh hưởng đến hành vi của các tác nhân kinh tế theo hướng có lợi cho môi trường

- Nhà nước thông qua việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của BVMT để thay đổi hành vi của họ đối với môi trường theo hướng có lợi cho môi trường.

Như vậy, thực chất vai trò của QLNN đối với công tác BVMT của xã hội hiện nay là giúp điều chỉnh, quản lý và duy trì sự cân bằng sinh thái, thông qua các văn bản pháp lý, hệ thống pháp luật, các bộ máy, tổ chức BVMT của nhà nước, của hệ thống chính trị - xã hội nói chung và của cả cộng đồng dân cư để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đất nước, góp phần vào việc thực hiện phát triển bền vững toàn cầu.

## **1.2. Nội dung quản lý nhà nước về môi trường**

Trong phạm vi đề tài nghiên cứu, căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ của UBND cấp tỉnh, huyện trong công tác QLNN ở địa phương hiện nay, đề tài đề xuất bốn nhóm nội dung chính:

### ***1.2.1. Ban hành và cụ thể hóa các văn bản quản lý nhà nước về môi trường phù hợp với từng địa phương***

Việc ban hành các văn bản pháp luật để tiến hành thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý môi trường trong phạm vi địa phương là nội dung quan trọng hàng đầu của quản lý môi trường. Đó là một hệ thống các biện pháp được thực hiện dưới dạng quy phạm pháp luật về môi trường dựa trên căn cứ pháp lý là Luật Bảo vệ môi trường và những quy định của các cơ quan, tổ chức nhà nước trong việc hướng dẫn, chỉ đạo BVMT, kiểm soát ô nhiễm, đánh giá và báo cáo môi trường...thông qua việc ban hành theo thẩm quyền và tổ chức triển khai thi hành, chỉ đạo thực hiện các quyết định, chỉ thị, kế hoạch và các văn bản hướng dẫn trong phạm vi quản lý.

Tổ chức thực hiện các văn bản nhằm quản lý hoạt động BVMT của các xã, phường trên địa bàn và giao cho các xã, phường tổ chức tự quản về giữ gìn vệ sinh môi trường, quản lý lĩnh vực môi trường.

### ***1.2.2. Xây dựng đề án, kế hoạch quản lý về môi trường***

Nội dung của các đề án, kế hoạch về BVMT phải phù hợp và sát với tình hình thực tế của địa phương trên cơ sở Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, sự chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường. Căn cứ quy hoạch, kế hoạch, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt, chủ động lập kế hoạch quản lý môi trường của địa phương trình UBND tỉnh phê duyệt; lập kế hoạch cho các dự án đầu tư xây dựng công trình quản lý và xử lý chất thải; hướng dẫn các xã, phường lập dự án và tổ chức thực hiện.

Đề xuất chương trình kế hoạch, quy hoạch để đạt được mục tiêu về quản lý, xử lý chất thải; tăng cường khả năng thu gom và xử lý chất thải rắn góp phần bảo đảm vệ sinh môi trường đô thị, nông thôn toàn tỉnh.

### ***1.2.3. Tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước về môi trường***

#### ***a. Tổ chức đăng ký bản cam kết BVMT***

Bản cam kết BVMT là tiên hành dự báo đánh giá những tác động tiềm tàng tích cực và tiêu cực, trực tiếp hoặc gián tiếp mà việc thực hiện dự án có thể gây ra cho môi trường và được lập dựa trên căn cứ điều kiện tự nhiên kỹ thuật của dự án. Trên cơ sở những dự báo và đánh giá này đề xuất các biện pháp giảm thiểu (bao gồm quản lý và kỹ thuật) nhằm phát huy những tác động tích cực và giảm nhẹ mức có thể những tác động tiêu cực của dự án đối với môi trường.

Các cá nhân, tổ chức là chủ dự án, chủ cơ sở hoạt động trên địa bàn hoặc chủ đầu tư của các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng phải lập dự án đầu tư nhưng có phát sinh chất thải sản xuất đều phải lập và đăng ký bản cam kết BVMT. Cá nhân, tổ chức tự lập hồ sơ hoặc đến Phòng Tài nguyên và Môi trường để được cung cấp hồ sơ, tư vấn, hướng dẫn cách lập hồ sơ và các yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính.

Sau khi được xác nhận bản đăng ký cam kết BVMT, phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm quản lý và kiểm tra việc thực hiện các biện pháp BVMT trong bản cam kết BVMT đã được đăng ký và các quy định của pháp luật hiện hành về BVMT trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tiếp nhận và xử lý các ý kiến đề xuất, kiến nghị của chủ dự án, chủ cơ sở hoặc các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện các nội dung, biện pháp BVMT trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đồng thời phối hợp với chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh xử lý kịp thời các sự cố xảy ra trong quá trình thực hiện

dự án đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh.

### *b. Quản lý và xử lý chất thải*

Quản lý và xử lý chất thải là công tác quản lý phương án thu gom vận chuyển, phương thức xử lý chất thải cũng như phương án BVMT của mỗi dự án sản xuất công nghiệp, của các chủ đầu tư sản xuất và của các hộ gia đình sao cho phù hợp với loại chất thải, tính chất đô thị và vùng nông thôn.

Hằng năm, UBND tỉnh tiến hành rà soát, đánh giá thực trạng quản lý và xử lý chất thải của địa phương, đưa ra phương án lựa chọn quy trình công nghệ xử lý chất thải rắn theo xu hướng hiện đại của khu vực và quốc tế. Bên cạnh đó, công tác dự báo nguồn cũng như tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp phải được thẩm tra theo quy định hiện hành, phải đảm bảo và đúng quy trình.

### *c. Kiểm soát ô nhiễm làng nghề*

Làng nghề là một khu vực riêng biệt, nơi tập trung những người chuyên làm một nghề, một công việc thủ công đặc trưng. Cùng với nghề nông, nghề thủ công đã có từ lâu đời ở làng quê Việt Nam, tạo nên các làng nghề truyền thống, Trong những năm đổi mới, với chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần trong cơ chế thị trường, các làng nghề và ngành nghề truyền thống được khôi phục và phát triển mạnh mẽ. Đồng thời tình trạng ô nhiễm môi trường trong các làng nghề và các cơ sở ngành nghề nông thôn ngày càng gia tăng tới mức báo động [35].

Kiểm soát ô nhiễm làng nghề là một trong những nội dung quan trọng trong công tác QLNN. Đó là việc các tổ chức hoạt động BVMT và kiểm soát sự tác động tiêu cực đến chất lượng môi trường, được tổ chức thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục, phù hợp với mục tiêu phát của làng nghề nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu đến mức tối đa các tác động tiêu cực đến con người, các hệ động thực vật, qua đó cải thiện môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng tại



các khu vực làng nghề. Quan hệ giữa các chủ thể trong kiểm soát ô nhiễm môi trường làng nghề phải dựa trên những tiêu chí, căn cứ nhất định, đó là các quy định pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường do các hoạt động của làng nghề gây ra.

*d. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường; nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường*

Thông qua hình thức tổ chức các hội thảo, tập huấn, huấn luyện, họp nhóm, tham quan, khảo sát... hay tiếp cận truyền thông qua những buổi biểu diễn lưu động, tham gia hội diễn, các chiến dịch, tham gia các lễ hội, các ngày kỷ niệm... Nội dung tuyên truyền, phổ biến giáo dục phù hợp với các thành phần, đối tượng tham gia; gắn nghĩa vụ và trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân trong công tác BVMT nhằm nâng cao nhận thức và giáo dục cộng đồng về sức khỏe, vệ sinh môi trường và thực hiện nếp sống vệ sinh. Chú trọng việc tạo cơ hội cho mọi thành phần trong xã hội tham gia vào việc BVMT, xã hội hoá công tác BVMT.

#### **1.2.4. Thanh tra, kiểm tra giám sát và xử lý vi phạm về môi trường**

Hoạt động thanh tra, kiểm tra là một trong những chức năng thiết yếu của quá trình QLNN; nó góp phần quan trọng vào việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động QLNN.

*a. Thanh tra, kiểm tra giám sát xử lý vi phạm và các điểm nóng về môi trường*

Thanh tra, kiểm tra BVMT là hoạt động thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT; thanh tra, kiểm tra để xác định trách nhiệm phải xử lý về môi trường đối với trường hợp có nhiều tổ chức, cá nhân hoạt động trong một vùng mà có gây sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường; thanh tra, kiểm tra để giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về BVMT.

UBND cấp tỉnh/huyện kiểm tra, thanh tra việc thực hiện BVMT trên địa bàn quản lý của mình theo sự phân cấp của pháp luật tức là kiểm tra, thanh tra việc thực hiện BVMT của hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, cá nhân trong phạm vi quản lý của UBND cấp xã/phường. Nội dung thanh tra về BVMT bao gồm: Quy định về bản cam kết BVMT đối với cơ sở kinh tế, khoa học kỹ thuật, y tế, văn hóa xã hội, an ninh, quốc phòng đã hoạt động và khi xây dựng mới hoặc cải tạo, dự án xây dựng, cải tạo vùng sản xuất, khu dân cư; dự án liên doanh hoặc của nước ngoài đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; Sự tuân thủ tiêu chuẩn môi trường trong sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác; Việc thực hiện các quy định BVMT đô thị, khu dân cư; Việc thực hiện các quy định BVMT biển, nước sông và các nguồn nước khác; Thực hiện các quy định QLNN về môi trường đối với việc quản lý chất thải; Thực hiện trách nhiệm phòng, chống, khắc phục sự cố môi trường đối với việc; Giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm Luật BVMT. Qua công tác thanh tra, kiểm tra phát hiện các sai phạm để ngăn chặn kịp thời tránh hậu quả xấu gây thiệt hại cho nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân [34].

*b. Thanh tra trách nhiệm QLNN về BVMT và giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường*

- Kết hợp việc thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật của các hoạt động sản xuất, kinh doanh với kiểm tra, rà soát trách nhiệm QLNN về môi trường đối với cấp cơ sở.

- Hoà giải, giải quyết các tranh chấp, xung đột, khiếu nại, tố cáo về môi trường phát sinh trên địa bàn giữa các cơ quan, trong nhân dân theo quy định của pháp luật về hoà giải.

### **1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về môi trường**

#### ***1.3.1. Thực trạng chất lượng môi trường và nhu cầu bảo vệ môi trường tại địa phương***

Công tác QLNN về môi trường có xuất phát điểm và chịu sự chi phối từ thực trạng chất lượng môi trường và nhu cầu BVMT của mỗi địa phương. Việc quản lý sẽ ưu tiên xử lý các vấn đề môi trường hiện đang bức xúc; ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hay các vấn đề về môi trường liên quan đến nhu cầu thiết yếu của cộng đồng như ô nhiễm môi trường nguồn nước, không khí; chú trọng BVMT khu dân cư, những nơi có chất lượng môi trường không đảm bảo hoặc nơi có nhu cầu phát triển hạ tầng kỹ thuật địa phương để BVMT. Hiện nay công tác BVMT đang đứng trước thách thức to lớn, khi mà nhu cầu về một môi trường sống trong lành và an toàn luôn mâu thuẫn với nhu cầu hưởng thụ một đời sống vật chất sung túc. Vì vậy công tác QLNN về môi trường đòi hỏi phải sâu sát với thực trạng chất lượng và nhu cầu BVMT của mỗi địa phương.

#### ***1.3.2. Chủ trương, chính sách và pháp luật của Đảng và Nhà nước về môi trường và quản lý nhà nước cấp cao hơn về môi trường***

Mỗi cấp quản lý hành chính đều có những chính sách môi trường riêng. Nó vừa cụ thể hoá luật pháp và những chính sách của các cấp cao hơn, vừa tính tới đặc thù địa phương. Sự đúng đắn và thành công của chính sách cấp địa phương có vai trò quan trọng trong đảm bảo sự thành công của chính sách cấp trung ương. Các chính sách của Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động QLNN về BVMT: Tạo điều kiện cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoạt động BVMT; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hoạt động BVMT theo quy định của pháp luật; tuyên truyền, giáo dục kết hợp với biện pháp hành chính, kinh tế và biện pháp khác để xây dựng kỷ cương và văn hóa

BVMT. Hiện nay, Nhà nước ta đang chú trọng các chính sách về đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho BVMT; bố trí khoảng chi riêng cho BVMT trong ngân sách với tỷ lệ tăng dần theo tăng trưởng chung; các nguồn kinh phí BVMT được quản lý thống nhất và ưu tiên sử dụng cho các lĩnh vực trọng điểm trong BVMT.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về BVMT của quốc gia chính là khung khổ pháp lý để điều chỉnh các quan hệ phát sinh giữa các chủ thể trong các hoạt động phát triển có liên quan đến môi trường, nhằm BVMT sống của con người. Nếu hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về BVMT của quốc gia rõ ràng, cụ thể, phù hợp với thực tế, được ban hành kịp thời, đồng bộ, đầy đủ thì nó sẽ đi vào cuộc sống, được các tổ chức và cá nhân chấp nhận và thực hiện tốt - tức là công tác QLNN về môi trường đạt kết quả tốt. Ngược lại, nếu các văn bản quy phạm pháp luật về BVMT của quốc gia không sát với thực tế, không rõ ràng, cụ thể, không đầy đủ, kịp thời, chồng chéo, mâu thuẫn nhau... thì sẽ khó khăn trong tổ chức triển khai thực hiện và không được các tổ chức, cá nhân chấp hành hoặc chấp hành qua loa, đại khái - tức là hiệu lực QLNN về môi trường kém. Thực tế phát triển của các quốc gia trên thế giới cho thấy rất rõ điều này. Thường ở các quốc gia phát triển, hệ thống văn bản pháp luật về BVMT được ban hành đầy đủ, rõ ràng với những công cụ QLMT hữu hiệu... nên khả năng điều chỉnh các quan hệ phát sinh giữa các chủ thể trong hoạt động phát triển có liên quan đến môi trường rất có hiệu quả. Trong khi đó, đa phần các nước kém và đang phát triển, hệ thống luật pháp về BVMT còn nhiều khiếm khuyết, bất cập... nên hiệu lực thực thi cũng rất kém. Kết quả là môi trường bị ô nhiễm, suy thoái.

### ***1.3.3. Năng lực quản lý của bộ máy QLNN về môi trường***

#### ***a. Bộ máy và nguồn nhân lực bộ máy quản lý***

Nhân lực của bộ máy quản lý, trong đó năng lực, trình độ nghiệp vụ

của cán bộ quản lý có vai trò quyết định. Nếu các cấp chính quyền chưa hoặc chưa nhận thức đầy đủ và quan tâm đúng mức đối với công tác BVMT thì thường dẫn đến buông lỏng quản lý, thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát về môi trường. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ chuyên trách công tác BVMT hạn chế thường dẫn đến không chỉ làm cho các chính sách về BVMT bất cập so với thực tiễn đòi hỏi mà còn làm cho chính sách chậm hoặc khó đi vào cuộc sống, thậm chí cản trở thực hiện các mục tiêu trong công tác QLNN về BVMT.

#### *b. Nguồn lực tài chính*

Để thực hiện các nội dung QLNN về môi trường đòi hỏi nguồn kinh phí không nhỏ như là kinh phí để nâng cao năng lực thể chế về môi trường, kinh phí để xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về môi trường, kinh phí để thực hiện công tác giáo dục, truyền thông về môi trường v.v.. Nếu không có đủ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ này thì không thể có đủ các điều kiện để thực thi hiệu lực QLNN về môi trường.

#### *c. Hạ tầng kỹ thuật*

Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm: Hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, vệ sinh môi trường, xử lý chất thải, và các công trình khác. Ngày nay, hoạt động xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, nhất là công trình kỹ thuật dân dụng với các dự án xây dựng hạ tầng như cầu đường, hàng không, đường sắt, cảng biển, nhà máy điện, dầu khí... đang diễn ra hết sức mạnh mẽ. Mặc dù đã có quy định về BVMT trong vận chuyển nguyên vật liệu, che chắn bụi, xả thải chất thải đối với thi công các công trình xây dựng và phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, nhưng việc phát thải chất ô nhiễm từ các hoạt động này vẫn là nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước rất lớn. Ngoài ra, cùng với tốc độ đô thị hóa nhanh và việc gia tăng dân số cơ học tại

các đô thị, sự gia tăng nhanh chóng của các phương tiện giao thông cơ giới cá nhân và hoạt động giao thông vận tải đã gây áp lực đối với việc quản lý môi trường không khí đô thị. Điều này đòi hỏi phải có các giải pháp đồng bộ trong công tác quản lý và kiểm soát nguồn thải ra môi trường.

#### *d. Khoa học - Công nghệ*

Hiệu quả của công tác QLNN về môi trường cũng phụ thuộc vào công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực môi trường, vì nghiên cứu khoa học sẽ tìm tòi cho ta các công nghệ xử lý môi trường hiệu quả, sẽ phát hiện ra các công cụ QLMT mới, các chế tài xử phạt thích hợp v.v.. Vì thế, nó sẽ có tác dụng nâng cao hiệu lực QLNN về môi trường. Trong tương lai, khoa học - công nghệ ngày càng phát triển sẽ tạo ra nhiều công cụ hỗ trợ cho việc phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; đẩy mạnh tái chế, tái sử dụng và giảm thiểu chất thải.

### **1.4. Kinh nghiệm quản lý nhà nước về môi trường ở một số địa phương**

#### ***1.4.1. Kinh nghiệm tại thành phố Đà Nẵng***

Môi trường hiện là vấn đề được thành phố Đà Nẵng quan tâm nhiều nhất và đặt lên hàng đầu trong sự phát triển. Các ngành của thành phố có biện pháp triển khai quyết liệt bằng nhiều giải pháp quản lý và kỹ thuật để xử lý triệt các điểm nóng về ô nhiễm môi trường, đặc biệt là tại các khu công nghiệp và khu du lịch. KCN Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng. Đến nay tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải đổ về Trạm xử lý nước thải tập trung luôn giữ mức ổn định, lưu lượng nước thải phát sinh trung bình khoảng 2.600 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Sau khi cải tạo một số hạng mục của công trình xử lý, trạm XLNT tập trung đã đi vào vận hành ổn định, hiệu suất xử lý đạt 93 - 95%, chất lượng nước thải sau xử lý cơ bản đạt yêu cầu, mùi hôi đã giảm thiểu đáng kể.

Âu thuyền Thọ Quang đã hoàn thành nạo vét tại các khu vực ô nhiễm với khối lượng bùn nạo vét 28.540 m<sup>3</sup>. Đồng thời, đầu tư xây dựng trạm bơm điều hòa Âu thuyền Thọ Quang, hiện đang hoạt động thử nghiệm, kết hợp tổ chức tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân tại Âu thuyền, xây dựng Quy chế quản lý Âu thuyền và cảng cá Thọ Quang để quản lý việc xả nước thải trên tàu vào khu vực Âu thuyền.

Xây dựng và triển khai Đề án thu gom rác thải theo giờ nhằm hạn chế trên 50% số lượng các thùng rác đặt trên các đường phố khu vực nội thị và hạn chế tối đa trên 80% việc đặt thùng rác trên các đường phố chính. Trên cơ sở đó, Sở đã chỉ đạo Công ty Cổ phần Môi trường đô thị thành phố triển khai thực hiện thu gom rác theo giờ giai đoạn 1 bắt đầu từ ngày 01/5/2012. Đến nay đã triển khai được 24/24 tuyến đường, 01 khu dân cư (KDC số 3) theo yêu cầu tại giai đoạn 1 của Đề án và tuyến đường Hoàng Diệu (bổ sung) thuộc các quận: Thanh Khê, Liên Chiểu, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn và Hải Châu. Việc triển khai Đề án đã khuyến khích người dân đổ rác đúng giờ, nâng cao ý thức trong việc bảo vệ môi trường, góp phần đảm bảo mỹ quan đô thị, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và được sự đồng thuận cao của người dân, giảm thời gian xuất hiện của khoảng 1.000 thùng rác trên đường phố.

Triển khai thực hiện tốt Đề án “Thu gom rác thải theo giờ” nhằm hạn chế thời gian đặt thùng rác trên các tuyến phố chính trong khu vực nội thị.

Ứng dụng kết quả Đề án “Điều tra, đánh giá nguồn nước ngầm bị ô nhiễm, cạn kiệt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng” vào công tác quản lý nhà nước; tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn thành phố.

Ngành nỗ lực phấn đấu nâng cao trong công tác quản lý Nhà nước về môi trường, mà nổi bật là hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường và quản lý chất thải, để góp phần hoàn thành các mục tiêu đã đề ra trong lộ trình “Xây

dựng Đà Nẵng - thành phố môi trường” vào năm 2020.

#### ***1.4.2. Kinh nghiệm tại tỉnh Quảng Ngãi***

Trong những năm qua, UBND tỉnh Quảng Ngãi chỉ đạo kịp thời các ngành, các cấp tổ chức thực hiện Luật BVMT, cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật về BVMT; ban hành các văn bản để triển khai các kế hoạch hành động về BVMT trên địa bàn tỉnh. Trong quá trình xây dựng, ban hành và triển khai các Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, luôn lồng ghép với nhiệm vụ BVMT theo quan điểm phát triển bền vững, đồng bộ trên cả ba lĩnh vực: kinh tế, xã hội, môi trường, trong đó đặc biệt quan tâm đến các chỉ tiêu về môi trường. Trong các chương trình, kế hoạch hành động của tỉnh đều xác định rõ trách nhiệm và phân công, phân cấp hợp lý giữa các ngành, các cấp để làm tốt công tác quản lý về môi trường thuộc địa bàn và phạm vi quản lý.

Bên cạnh việc lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật và các nhiệm vụ liên quan đến công tác BVMT; các ngành, các cấp trong tỉnh cũng thường xuyên phối hợp tổ chức học tập, quán triệt và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục những chủ trương, chính sách, pháp luật này đến tất cả cán bộ, nhân dân. Qua học tập, quán triệt: tất cả cán bộ, đảng viên, công chức đã nhận thức cao, đầy đủ về ý nghĩa, vai trò, cũng như tầm quan trọng đối với nhiệm vụ BVMT thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước; công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật luôn được tăng cường và đổi mới; nhận thức về công tác BVMT của các tổ chức, doanh nghiệp đã có những chuyển biến rõ rệt: đầu tư cho lĩnh vực môi trường được quan tâm hơn với nhiều dự án, công trình triển khai hiệu quả.

Hàng năm, thực hiện tốt công tác phổ biến, tuyên truyền các nội dung về BVMT đến 100% cán bộ, đảng viên trong toàn ngành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh bằng nhiều hình thức và biện pháp như:



phổ biến, thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng; tổ chức hội thảo, tập huấn triển khai các văn bản pháp luật về BVMT.

Tổ chức thực hiện các chuyên mục tài nguyên và môi trường; ký kết với các tổ chức đoàn thể như Thành đoàn Quảng Ngãi, Đài Truyền thanh tỉnh Quảng Ngãi về phối hợp truyền thông BVMT và duy trì thường xuyên nội dung các chương trình truyền thông về TN&MT trên hệ thống các phương tiện thông tin đại chúng.... Qua đó, các nội dung về BVMT từng bước đi vào cuộc sống và phát huy hiệu lực. Kết quả các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh ngày càng quan tâm hơn đến hoạt động BVMT như lập báo cáo đánh giá tác động MT, cam kết BVMT hoặc đề án BVMT; các nhà máy, Công ty trước đây gây ô nhiễm đã chủ động vay hoặc cân đối nguồn vốn để đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải; các nhà máy, công ty xây dựng mới đều phải có hệ thống xử lý ô nhiễm ngay khi sản xuất ra sản phẩm đầu tiên...

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Trong chương 1, luận văn đã trình bày tổng quan những lý luận cơ bản về môi trường và QLNN về môi trường như: Khái niệm môi trường; khái niệm, nguyên tắc, vai trò QLNN về môi trường; nội dung QLNN về môi trường; các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN về môi trường và kinh nghiệm tại một số địa phương của nước ta. Đây là những cơ sở lý luận cơ bản cho việc đánh giá thực trạng và đề xuất những giải pháp QLNN về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trong thời gian đến.

## CHƯƠNG 2

# THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

### 2.1. Tổng quan về tỉnh Quảng Nam

#### 2.1.1. Điều kiện tự nhiên

##### *a. Vị trí địa lý*

Quảng Nam là tỉnh thuộc vùng đồng bằng duyên hải miền Trung, ở trung độ của cả nước. Cách Thủ đô Hà Nội khoảng 883 km về hướng Bắc, cách thành phố Hồ Chí Minh 887 km về hướng Nam theo Quốc lộ 1A.

- Phía Bắc giáp : Tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng.
- Phía Nam giáp : Tỉnh Quảng Ngãi và Kom Tum.
- Phía Tây giáp : Nước CHDCND Lào và tỉnh Kon Tum.
- Phía Đông giáp : Biển Đông.

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Quảng Nam là 1.057.474 ha. Toàn tỉnh có 2 thành phố (Tam Kỳ, Hội An), 01 thị xã (Điện Bàn) và 15 huyện (Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Nông Sơn, Duy Xuyên, Đại Lộc, Thăng Bình, Quế Sơn, Núi Thành và Phú Ninh), với 244 đơn vị hành chính cấp xã, gồm: 207 xã, 25 phường và 12 thị trấn.

Quảng Nam nằm trong vùng trọng điểm kinh tế Miền Trung, phía bắc giáp thành phố Đà Nẵng, phía nam giáp khu kinh tế Dung Quất, có sân bay, cảng biển, đường Xuyên Á nên rất thuận lợi cho việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội và có tầm quan trọng trong an ninh, quốc phòng.

##### *b. Địa hình*

Địa hình tỉnh Quảng Nam tương đối phức tạp, thấp dần từ Tây sang Đông, hình thành ba vùng sinh thái: vùng núi cao, vùng trung du, vùng đồng

bằng và ven biển; bị chia cắt theo các lưu vực sông Vu Gia, Thu Bồn, Tam Kỳ có mối quan hệ bền chặt về kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái đa dạng với các hệ sinh thái đồi núi, đồng bằng, ven biển.

*c. Khí hậu, thủy văn*

Quảng Nam nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới điển hình, chỉ có 2 mùa là mùa khô và mùa mưa, ít chịu ảnh hưởng của mùa đông lạnh miền Bắc. Nhiệt độ trung bình năm 20 – 21°C, không có sự cách biệt lớn giữa các tháng trong năm. Lượng mưa trung bình 2.000 – 2.500 mm nhưng phân bố không đều theo thời gian và không gian, mưa ở miền núi nhiều hơn đồng bằng, mưa tập trung vào các tháng 9 – 12, chiếm 80% lượng mưa cả năm; mùa mưa trùng với mùa bão, nên các cơn bão đổ vào miền Trung thường gây ra lở đất, lũ quét ở các huyện Nam Trà My, Bắc Trà My, Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang và ngập lụt ở các huyện đồng bằng.

*d. Các nguồn tài nguyên*

**- Tài nguyên nước:**

Quảng Nam là một tỉnh nằm ở trung Trung Bộ, trong vùng kinh tế trọng điểm của miền Trung. Địa hình Quảng Nam có độ dốc lớn và nghiêng dần từ Tây sang Đông, đặc biệt được bao quanh bởi các dãy núi cao, phân cắt mạnh ở phía Bắc, Tây và Nam, Quảng Nam cũng là một tỉnh có lượng mưa lớn nhất của cả nước trên 2.000mm/năm (có nơi như vùng Ngọc Linh lượng mưa đến 5.000 mm/năm, Trà My trên 3.000 mm/năm), nên trữ lượng nước tiềm năng dưới đất của tỉnh được đánh giá là khá phong phú. Nhưng do địa hình Quảng Nam có độ, chia cắt bởi các nhánh sông của hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn nên khu vực trung du, miền núi trữ lượng nước ngầm rất ít, chủ yếu tập trung khu vực đồng bằng ven biển.

**- Tài nguyên đất**

Tổng diện tích tự nhiên của Quảng Nam là 1.040.683ha được hình

thành từ chín loại đất khác nhau gồm cồn cát và đất cát ven biển, đất phù sa sông, đất phù sa biển, đất xám bạc màu, đất đỏ vàng, đất thung lũng, đất bạc màu xói mòn trơ sỏi đá,... Nhóm đất phù sa ven sông là nhóm đất quan trọng nhất trong phát triển cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày. Nhóm đất đỏ vàng vùng đồi núi thuận lợi cho trồng rừng, cây công nghiệp và cây ăn quả dài ngày. Nhóm đất cát ven biển đang được khai thác cho mục đích nuôi trồng thủy sản.

#### **- Tài nguyên biển**

Quảng Nam có trên 125 km bờ biển thuộc các huyện, thị xã, thành phố: Điện Bàn, Hội An, Duy Xuyên, Thăng Bình, Tam Kỳ, Núi Thành. Ngoài ra còn có 15 hòn đảo lớn nhỏ ngoài khơi, 10 hồ nước (với 6000 ha mặt nước). Có 941 km sông ngòi tự nhiên, đang quản lý và khai thác 307 km sông (chiếm 32,62%), gồm 11 sông chính.

#### **- Tài nguyên du lịch và di sản văn hóa**

Đô thị cổ Hội An được công nhận là **Di sản văn hoá thế giới** (04/12/1999) đến nay, rồi gần đây, Cù Lao Chàm-Hội An được công nhận là **Khu dự trữ sinh quyển thế giới** ( 26/5/2009), **Di sản Hội An** đã trở thành “*thương hiệu*” khá hấp dẫn đối với du khách quốc tế và trong nước.

Khu đền tháp Mỹ Sơn nằm trong một thung lũng có đường kính khoảng 2 km, xung quanh là đồi núi. Nơi đây được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới từ năm 1999.

Ngoài ra, tỉnh Quảng Nam là địa bàn giàu tiềm năng để phát triển kinh tế - xã hội, có đường bờ biển dài 125 km, ven biển có nhiều bãi tắm đẹp, nổi tiếng, như: Hà My (Điện Bàn), Cửa Đại (Hội An), Bình Minh (Thăng Bình), Tam Thanh (Tam Kỳ), Bãi Rạng (Núi Thành)... có quần thể di tích, lịch sử - danh lam thắng cảnh, khu vui chơi Vinpaer Nam Hội An, đây là điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ du lịch và thu hút vốn đầu tư nước ngoài, là

điểm khách du lịch trong nước và quốc tế đến thăm quan, mua sắm và đầu tư phát triển.

### ***2.1.2. Tình hình kinh tế - xã hội:***

#### ***a. Tình hình tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế***

Quảng Nam đã có những bước đi khá nhanh trong phát triển KT - XH: GRDP bình quân hằng năm tăng gần 11%; đặc biệt, năm 2017, tăng trưởng kinh tế đạt 14,5%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng CN - DV; cơ cấu lao động trong CN - DV tăng từ 19% lên hơn 52%; thu ngân sách đạt 20.226 tỷ đồng, đứng thứ 10 cả nước... từ khi phố cổ Hội An và Khu đền tháp Mỹ Sơn được UNESCO công nhận Di sản văn hóa thế giới; nhất là từ khi Khu kinh tế mở Chu Lai và các KCN, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh được hình thành đã làm làn sóng thu hút đầu tư vào địa phương tăng lên đáng kể. Đến nay, quy mô kinh tế tăng hơn 30 lần so với khi mới tái lập tỉnh (năm 1997); trong đó, CN - DV chiếm hơn 88% cơ cấu kinh tế; tổng sản phẩm bình quân đầu người đạt khoảng 53 triệu đồng (gấp 28 lần so với năm 1997), vượt mức bình quân cả nước. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư phát triển tạo tiền đề đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm tới. Hiện có khoảng 3.850 doanh nghiệp đang hoạt động với tổng vốn đầu tư hơn 50 nghìn tỷ đồng; tạo việc làm và thu nhập ổn định cho khoảng 126 nghìn lao động tại địa phương; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 11% (theo tiêu chí mới). Gần đây, nhiều công trình trọng điểm như cầu Cửa Đại, cầu Giao Thủy, đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi... đã được đầu tư xây dựng và từng bước đưa vào sử dụng đã tạo môi trường thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư. Trong dịp diễn ra hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2017 do tỉnh tổ chức tại TP Tam Kỳ mới đây, Quảng Nam đã tiếp đón hàng trăm nhà đầu tư trong và ngoài nước đến tìm kiếm cơ hội làm ăn tại Khu kinh tế mở Chu Lai và các KCN trên địa bàn. Tại hội nghị, UBND tỉnh đã trao quyết định, giấy chứng

nhận đăng ký đầu tư, thỏa thuận nghiên cứu đầu tư cho 32 dự án với tổng vốn đăng ký 15,8 tỷ USD; sáu ngân hàng thương mại đã ký hợp đồng tài trợ tín dụng cho 10 dự án triển khai tại Quảng Nam với tổng vốn hơn 26 nghìn tỷ đồng..., làn sóng đầu tư vào Quảng Nam đang tăng lên, nhiều doanh nghiệp lớn đến tìm hiểu, khảo sát và triển khai dự án. Với những dự án đã được cấp phép, nếu các nhà đầu tư thực hiện đúng cam kết sẽ góp phần tạo nguồn thu ngân sách lớn, vững chắc cho Quảng Nam trên hành trình trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại vào năm 2025.

***b. Dân số, lao động, việc làm, thu nhập và đời sống nhân dân:***

Năm 2018, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh GRDP tăng 5,09%. Ngoại trừ ngành sản xuất và lắp ráp ô tô sụt giảm, các ngành công nghiệp khác đều tăng trưởng khá, góp phần hoàn thành vượt chỉ tiêu thu nội địa trên 14.200 tỷ đồng. Đặc biệt, du lịch và dịch vụ tăng cao; tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng hơn 13,8%; tổng lượt khách tham quan và lưu trú đạt hơn 6,1 triệu lượt, tăng 22,7%.

Cơ cấu GRDP năm 2018 chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng nông, lâm, thủy sản xuống còn 11,6%; tỷ trọng khu vực phi nông nghiệp chiếm 88,4%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 23.750 tỷ đồng, tăng 8,3% so với năm trước và chiếm 28,5% GRDP. Đến nay, toàn tỉnh có 72 xã đạt chuẩn NTM, đạt 35,29%; bình quân số tiêu chí đạt chuẩn NTM của 204 xã còn thấp (12,06 tiêu chí/xã).

Môi trường đầu tư được cải thiện, cải cách hành chính được tăng cường. Trong đó, Trung tâm Hành chính công của tỉnh được đưa vào hoạt động từ ngày 01/01/2017, đến nay nhiều TTHC đã được giải quyết tại Trung tâm, rút ngắn tối thiểu 30% thời gian giải quyết.

Cũng trong năm qua, Quảng Nam có 1.260 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 20%, nâng tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh

gần 6.000 doanh nghiệp. Toàn tỉnh đã tuyển sinh, đào tạo nghề cho hơn 35.570 lượt người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 55%, vượt chỉ tiêu đề ra; tăng thêm 16 nghìn lao động có việc làm mới; có 605 lao động làm việc theo hợp đồng tại nước ngoài.

## **2.2. Thực trạng chất lượng môi trường tỉnh Quảng Nam**

### **2.2.1. Hiện trạng môi trường nước, đất và chất thải rắn**

Nước mặt, nước ngầm và nước biển ven bờ của tỉnh Quảng Nam nhìn chung chưa bị ảnh hưởng xấu bởi các chất gây ô nhiễm, nhất là các kim loại nặng và hóa chất độc hại. Vấn đề ô nhiễm môi trường nước trên địa bàn Tỉnh chỉ mang tính cục bộ. Các chất gây ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng, chất thải hữu cơ và vi sinh (Coliform và E. Coli), (*Chi tiết kèm theo tại Bảng 2.1 tóm tắt về các vấn đề chất lượng môi trường nước tỉnh Quảng Nam*).

Chất gây ô nhiễm đối với nguồn nước mặt ở tỉnh Quảng Nam chủ yếu là các chất hữu cơ, vi sinh và chất rắn lơ lửng. Nguồn và nguyên nhân dẫn đến hiện tượng ô nhiễm này là:

- a. Nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình chưa qua xử lý được thải trực tiếp hay qua hệ thống thoát nước chung đổ vào các sông, hồ;
- b. Nước mưa chảy tràn mặt có mang theo chất thải, nước thải và phân gia súc, gia cầm, rồi chảy vào thủy vực;
- c. Nước thải từ các khu công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp... chưa qua xử lý hay mới được xử lý sơ bộ (lắng) đã được đổ thải vào các thủy vực.
- d. Nước thải từ các đầm nuôi tôm được xả trực tiếp xuống sông Trường Giang.

Hoạt động khai thác cát, sỏi trên các đoạn sông là nguyên nhân làm tăng hàm lượng chất rắn lơ lửng tại nhiều đoạn sông. Ngoài ra chất thải phát sinh trong quá trình khai thác khoáng sản, như: titan, vàng... của các doanh nghiệp và tư nhân tại một số huyện miền núi của Tỉnh (như: tại các khu vực

thuộc địa bàn xã Trà Đốc, huyện Bắc Trà My và thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước) tiềm ẩn các mối đe dọa ô nhiễm nguồn nước bởi các chất như: Thủy ngân, Xianua...

Nước ngầm tầng nông (nước giếng) tại một số vùng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam bị ô nhiễm bởi vi sinh; nước chua, có mùi hôi. Nguyên nhân chính là do sự thâm nhập chất gây ô nhiễm từ các nguồn nước mặt, trong đó có:

- Nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình và một số doanh nghiệp;
- Nước thải từ các ao đầm nuôi tôm tại một số vùng ven biển;
- Hiện tượng ngập úng thường xảy ra vào mùa mưa, lưu giữ các chất thải;

Bên cạnh đó việc khai thác bừa bãi, thiếu kiểm soát nước ngầm cũng là nhân tố xúc tác làm gia tăng mức độ ô nhiễm. Trong nước ngầm ở một số nơi còn phát hiện thấy Asenic song chưa có đủ số liệu để đánh giá.

Nước biển ven bờ chủ yếu bị ô nhiễm bởi hàm lượng chất rắn lơ lửng. Nguyên nhân chính là do nước từ các con sông đổ ra có mang một lượng lớn chất rắn lơ lửng, đặc biệt vào mùa mưa. Ngoài ra, có tác động của hoạt động tàu thuyền ven biển. Mật độ tắm biển của khách du lịch vào mùa hè cao cũng góp phần ảnh hưởng đến chất lượng nước tại các bãi tắm, mặc dù chỉ mang tính thời điểm.

Hạ lưu các sông Thu Bồn và Tam Kỳ, trong đó đô thị Hội An, Tam Kỳ và Núi Thành chịu sức ép rất lớn từ chất thải của các hoạt động kinh tế - xã hội. Tổng thải lượng BOD, COD, Phốt pho tại hạ lưu các sông này đều có xu hướng gia tăng (Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Nam, 2017).

Vấn đề bức xúc lớn hiện nay là hầu hết các đô thị ở Quảng Nam đều không có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Thải lượng ô nhiễm (kg/ngày.đêm) trong nước thải sinh hoạt từ các điểm dân cư đô thị và nông



thôn tỉnh Quảng Nam được ước tính theo dân số năm 2017 ( Chi tiết kèm theo tại Bảng 2.2 về Tải lượng ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư tỉnh Quảng Nam).

Tải lượng ô nhiễm (kg/ngày.đêm) trong nước thải công nghiệp từ các khu công nghiệp/cụm công nghiệp tỉnh Quảng Nam được ước tính trong Bảng 2.3 ( Chi tiết về tải lượng ô nhiễm trong nước thải công nghiệp từ các KCN/CCN tỉnh Quảng Nam).

Tổng lưu lượng nước thải từ các bệnh viện và các cơ sở y tế tỉnh Quảng Nam ước tính khoảng 1.960 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, trong đó có chứa 4.900 kg BOD và 6.860 kg COD. Những con số này có thể còn rất thô, song cũng cho thấy mức độ sinh nước thải từ các hoạt động kinh tế, dân sinh và tiếp nhận nước thải của các nguồn nước, đặc biệt là nước mặt là rất lớn.

### **2.2.2. Hiện trạng môi trường không khí**

Cũng như môi trường nước, môi trường không khí ở tỉnh Quảng Nam về cơ bản vẫn còn tương đối sạch. Sự tác động của các khí thải từ sản xuất công nghiệp, giao thông, khai thác khoáng sản, sinh hoạt... đến sức khỏe của người dân không đáng kể, đặc biệt đối với các vùng núi và trung du của Tỉnh. Đối với các khu đô thị lớn, vấn đề ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu là do bụi, mùi và tiếng ồn chỉ mang tính cục bộ ( Chi tiết kèm theo tại Bảng 2.4 về tóm tắt về tình trạng ô nhiễm môi trường không khí tại Quảng Nam).

Các nguyên nhân chính của tình trạng ô nhiễm môi trường không khí nêu trên bao gồm:

- Mật độ tham gia giao thông của các loại xe cơ giới tại các vị trí nói trên cao, cộng với trên mặt đường được bao phủ bởi một lượng lớn đất, cát. Do vậy, khi các phương tiện giao thông chạy qua, đã làm tăng hàm lượng bụi trong không khí;

- Hoạt động xây dựng đường sá, cầu cống, nhà cửa... Trong xây dựng,

ngoài việc phát sinh một lượng rất lớn bụi cát, bụi xi măng, đất, đá vụn... còn có những tiếng ồn từ việc vận hành các máy móc, như: máy nhào trộn bê-tông, máy đầm, máy xúc...;

- Tiếng ồn còn do nổ mìn và máy nghiền đá, máy xúc, máy ủi trong quá trình khai thác đá, đặc biệt là đá phục vụ xây dựng; do máy cưa xẻ gỗ và máy phát điện của các khách sạn;

- Mùi chủ yếu do chôn lấp rác thải không đúng theo qui trình chôn lấp hợp vệ sinh và nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình, doanh nghiệp.

Theo thống kê năm 2017, số lượng các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh tương đối lớn. Chỉ tính riêng trong các khu vực nội thị thì số lượng này cũng đã lên tới hàng nghìn cơ sở. Khí thải từ các lò đốt nhiên liệu, lò hơi của các cơ sở sản xuất với nhiều loại khí độc hại (CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>x</sub>, H<sub>2</sub>S), bụi lơ lửng... qua các ống khói nhà máy rồi thải vào môi trường, chưa được kiểm soát chặt chẽ. Tải lượng khí thải công nghiệp (kg/ngày.đêm) từ các khu công nghiệp/cụm công nghiệp tỉnh Quảng Nam được ước tính Bảng 2.5 (*Chi tiết về tải lượng khí thải công nghiệp từ các KCN/CCN tỉnh Quảng Nam*).

Quá trình đô thị hóa và gia tăng hoạt động giao thông vận tải tại các khu vực đô thị đã làm tăng lượng bụi phát sinh và các loại khí thải độc hại thải vào môi trường. Ở các khu vực đô thị lớn như Tam Kỳ, Hội An, Vĩnh Điện, Hà Lam, Nam Phước, Núi Thành..., hoạt động của các phương tiện ô tô, xe gắn máy và các loại phương tiện cơ giới khác tham gia giao thông hàng ngày trên các tuyến đường ngày càng tăng. Hiện nay, hoạt động xây dựng đường sá, cầu cống, cơ quan, trường học, bệnh viện, nhà hàng, khách sạn... trên địa bàn tỉnh đang phát triển mạnh ở khắp nơi, nhất là ở các khu đô thị. Hoạt động xây dựng phát sinh một lượng rất lớn bụi cát, bụi xi măng, đất đá vụn... và một lượng khí thải do việc đốt nhiên liệu như đốt dầu hắc cho làm

đường, dầu nhiên liệu cho các máy móc hoạt động...

### **2.2.3. Hiện trạng môi trường chất thải rắn**

Kết quả điều tra của Sở TN&MT Quảng Nam năm 2018 cho thấy, tổng khối lượng chất thải rắn đô thị và thị trấn phát sinh ở Quảng Nam là 591tấn/ngày, tỷ lệ thu gom đạt 75% tổng khối lượng phát sinh và khoảng 25% vẫn để trôi nổi ngoài môi trường. Rác vô cơ chiếm khoảng 50%, còn lại bao gồm các thành phần khác (kim loại, nhựa, thủy tinh...).

<b>TT</b>	<b>Tên huyện/thị</b>	<b>Dân số (người)</b>	<b>Lượng chất thải phát sinh (tấn/ngày)</b>
01	Thành phố Tam Kỳ	103.730	91,65
02	Thành phố Hội An	90.543	78,36
03	Huyện Điện Bàn	195.048	7,60
04	Huyện Thăng Bình	186.964	13,09
05	Huyện Bắc Trà My	36.650	106,33
06	Huyện Nam Trà My	21.139	126,90
07	Huyện Núi Thành	142.020	88,90
08	Huyện Phước Sơn	20.114	85,39
09	Huyện Tiên Phước	73.717	17,25
10	Huyện Hiệp Đức	39.696	13,08
11	Huyện Nông Sơn	34.524	13,06
12	Huyện Đông Giang	21.192	26,29
13	Huyện Nam Giang	20.111	124,13
14	Huyện Đại Lộc	158.237	49,25
15	Huyện Phú Ninh	84.477	27,74
16	Huyện Tây Giang	13.992	10,88
17	Huyện Duy Xuyên	131.242	93,65
18	Huyện Quế Sơn	97.537	51,96
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.470.933</b>	<b>1.025,49</b>

Tại khu vực đô thị, theo thống kê của Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quảng Nam, tổng lượng chất thải rắn thu gom năm 2018 là 151.680 m<sup>3</sup>, tương đương 415,56 m<sup>3</sup>/ngày tại các huyện Thăng Bình, Núi Thành, Quế Sơn, Duy Xuyên, Điện Bàn, Đại Lộc, Tiên Phước, Hiệp Đức và thành phố Tam Kỳ. Riêng tại thành phố Hội An là 45 tấn/ngày, tương đương 100 m<sup>3</sup>/ngày.

Tại nông thôn, tổng lượng chất thải rắn phát sinh ước tính khoảng 671,27 tấn/ngày. Trong đó, chất thải hữu cơ chiếm tỷ lệ lớn, khoảng 80% tổng lượng phát sinh. Lượng rác này chưa được thống kê. Việc thu gom chất thải rắn tại các vùng nông thôn nhìn chung còn gặp nhiều khó khăn, do: (1) phương tiện thu gom còn thiếu thốn, chưa được đầu tư; (2) rác chủ yếu vẫn được vứt bỏ trong khu vườn của các hộ gia đình.

Lượng rác sinh hoạt từ các khu dân cư đô thị và nông thôn tỉnh Quảng Nam năm 2018, tại Bảng 2.6 như sau:

Tỉnh Quảng Nam hiện nay có 05/07 Khu Công nghiệp (KCN) và 43/157 Cụm Công nghiệp (CCN) đã được triển khai theo quy hoạch. Lượng CTR phát sinh mới chỉ thống kê đối với các KCN. Những loại hình sản xuất chủ yếu của các KCN trên địa bàn Tỉnh là chế biến nông sản thực phẩm, thủy sản xuất khẩu, thức ăn chăn nuôi thủy sản, dệt may, giày da xuất khẩu, sản xuất và lắp ráp ô tô, vật liệu xây dựng, điện tử... Tổng lượng CTR phát sinh của các KCN này khoảng 43,43 tấn/ngày, trong đó CTR sinh hoạt là 7,05 tấn/ngày, CTR công nghiệp là 26,95 tấn/ngày, CTR nguy hại là 9,43 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom tại các KCN khoảng 80%.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Nam có tổng cộng 270 cơ sở y tế với 3.771 giường bệnh và khoảng 15.084 bệnh nhân/tháng. Kết quả điều tra về chất thải rắn tại các cơ sở y tế của Sở TNMT tỉnh Quảng Nam, cho thấy, tổng lượng chất thải rắn y tế phát sinh trên địa bàn là 135,76 tấn/ngày, trong đó chất thải sinh hoạt: 1.025,49 tấn/ngày và chất thải nguy hại: 33,939 tấn/ngày.

Tại các thành phố, thị xã và huyện vùng đồng bằng, lượng CTR y tế nguy hại được thu gom đến 90% và được xử lý tại lò đốt của Bệnh viện đa khoa tỉnh. Tại các huyện, thị trấn miền núi của tỉnh do có nhiều hạn chế về nhân lực, năng lực và kinh phí phục vụ cho công tác thu gom nên lượng CTR sinh hoạt trong các bệnh viện và CTR y tế nguy hại được thu gom với lượng khá nhỏ (30%), công tác xử lý CTR y tế chủ yếu là đốt và chôn lấp trong khuôn viên bệnh viện, một lượng nhỏ CTR y tế được thu gom vận chuyển đến bãi rác của huyện.

Với thực trạng thu gom, quản lý, xử lý chất thải rắn nêu trên, cùng với sự phát triển mạnh của các đô thị và khu công nghiệp, sơ sở sản xuất, đặc biệt là tại vùng ven biển, tỉnh Quảng Nam nói chung và tại các khu đô thị như Tam Kỳ, Hội An và các thị trấn thuộc các huyện Núi Thành, Đại Lộc, Duy Xuyên, Thăng Bình, Điện Bàn nói riêng, sẽ phải đối mặt với các vấn đề ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng do chất thải rắn gây ra. Cụ thể:

- Ô nhiễm môi trường đất, nước do một lượng rác thải lớn chưa được thu gom, để trôi nổi ngoài môi trường (khoảng 30 – 40%);
- Ô nhiễm môi trường do mùi hôi phát ra từ các bãi rác, hồ rác;
- Bệnh dịch do ruồi, muỗi và các côn trùng khác từ các bãi rác, hồ rác.

#### ***2.2.4. Hiện trạng phát triển diện tích cây xanh đô thị***

Tổng diện tích cây xanh toàn đô thị là 113 ha, chiếm 10,8% đất xây dựng đô thị, đạt 12,5 m<sup>2</sup>/người; diện tích đất cây xanh trong khu công cộng như công viên, tiểu hoa viên, nghĩa trang là 62,9 ha, đạt trên 7 m<sup>2</sup>/người; diện tích cây xanh trong các khu dân cư, công sở, trường học, bệnh viện, các khu công nghiệp,... là 50,1 ha; ngoài ra trên địa bàn thị xã còn có một phần lớn diện tích cây xanh trong khu vực bảo tồn sinh thái, khu ven sông vùng ngập nước với các loài cây bản địa đặc trưng rừng cù, làng Đoan Trai,... Ngoài ra, UBND tỉnh Quảng Nam ban hành quy chế quản lý đô thị trên địa bàn thị

xã để làm hành lang pháp lý cho việc áp dụng quản lý toàn bộ hạ tầng đô thị nói chung và cây xanh đô thị nói riêng. Đồng thời tuân thủ Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20/12/2005 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị. Thực hiện có hiệu quả chủ trương xã hội hoá trong việc trồng, chăm sóc và bảo vệ cây xanh đô thị, phân cấp một cách cụ thể đến các cơ quan, tổ chức, các địa phương xã, phường và từng cá nhân có trách nhiệm quản lý và phát triển cây xanh theo quy hoạch được duyệt. Gắn phát triển cây xanh khu vực kinh tế mở Chu Lai với khu vực nội thị xã để khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch, đặc biệt trên các tuyến sông Bàn Thạch, Kỳ Phú, sông Trường Giang, sông Tam Kỳ.

### **2.3. Thực trạng quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

#### ***2.3.1. Ban hành và cụ thể hóa các văn bản quản lý nhà nước về môi trường phù hợp với từng địa phương:***

Với chức năng nhiệm vụ của mình, hằng năm UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện như Chỉ thị, các công văn, kế hoạch về tổ chức thực thi nhiệm vụ, các quyết định như: Quyết định về ban hành Quy định tiêu chí đánh giá, thi đua Xanh - Sạch - Đẹp ở các đơn vị; quyết định thành lập Đoàn kiểm tra công tác BVMT; thành lập Hội đồng xét công nhận “Trường học xanh”; quyết định xử phạt vi phạm hành chính các cơ sở... trong lĩnh vực quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh qua các năm. Đồng thời, tỉnh đã tiến hành rà soát, hệ thống hóa, tự kiểm tra văn bản để phát hiện các sai phạm về hình thức và nội dung. Ngoài ra, trong quá trình thực hiện Luật Môi trường 2005, UBND tỉnh Quảng Nam đã có nhiều văn bản trả lời, chấn chỉnh UBND các cấp, đơn vị, cá nhân liên quan đến việc BVMT trên địa bàn; đã có nhiều văn bản đề xuất, xin ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường để giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện

công tác QLNN về môi trường trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, nhằm định hướng xây dựng tỉnh Quảng Nam phát triển ngày càng bền vững, hài hòa với mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần hoàn thành mục tiêu xây dựng Quảng Nam trở thành tỉnh phát triển toàn diện về mọi mặt, đặc biệt là công tác bảo vệ môi trường đến năm 2025. Đồng thời triển khai thực hiện có hiệu quả và hưởng ứng kỷ niệm những ngày về môi trường như: Ngày Nước thế giới; Ngày Khí tượng thế giới và giờ trái đất, Tuần lễ Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường, Ngày Môi trường thế giới (5/6)...UBND tỉnh đã ban hành một số văn bản chỉ đạo, triển khai tổ chức nhiệm vụ BVMT trên địa bàn tỉnh cũng như cụ thể hóa các văn bản của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường trong công tác QLNN về môi trường.

Công tác ban hành và tổ chức thực hiện công tác QLNN về trên địa bàn tỉnh đã chuyển đổi căn bản từ việc chỉ chú trọng trực tiếp quản lý và kiểm soát môi trường ở các điểm nóng trên địa bàn sang việc xây dựng, hướng dẫn, tổ chức và kiểm tra tình hình thực hiện chính sách, pháp luật. Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu giúp UBND tỉnh xây dựng văn bản quản lý, thành lập các Ban chỉ đạo về công tác BVMT, tổ chức kiểm tra và thường xuyên phối hợp với các ngành chức năng kiểm tra việc BVMT đúng pháp luật ( như hướng dẫn số 1356/HD-STNMT ngày 11/9/2015 Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và các văn bản cụ thể cho một số đơn vị liên quan). Định kỳ theo dõi hiện trạng môi trường, đề xuất UBND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để nâng cao năng lực quản lý và kiểm soát môi trường trên địa bàn tỉnh. Hằng năm, tỉnh tổ chức gặp mặt các doanh nghiệp để lấy ý kiến, kiến nghị những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong quá trình thực hiện các văn bản, chính sách cũng như trong hoạt động xử lý chất thải để giải quyết kịp thời.

Ngoài ra, UBND tỉnh đã tổ chức các cuộc Hội nghị triển khai thực hiện Chỉ thị 43/CT-TU cho các doanh nghiệp, Hội nghị Tuyên truyền về Biến đổi khí hậu; Hội nghị tuyên truyền về Luật bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước, các cơ quan liên quan và ban ngành đoàn thể để tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng trong nhân dân.

Nhìn chung, công tác ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản QLNN về môi trường của tỉnh đã kịp thời, tập trung vào các vấn đề ô nhiễm nghiêm trọng. Các văn bản chỉ đạo, điều hành trong công tác BVMT từng bước được xây dựng và hoàn thiện, phục vụ ngày càng có hiệu quả trong công tác BVMT. Các hoạt động tổ chức thực hiện, triển khai các văn bản BVMT đã dần đi vào nề nếp, quá trình triển khai thực hiện các chính sách, văn bản thuận lợi, không gặp trở ngại, vướng mắc nào đáng kể, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác QLNN các cấp. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu thực tiễn về vấn đề ô nhiễm môi trường trong tình hình phát triển – xã hội của tỉnh trong thời gian đến, công tác xây dựng, ban hành các văn bản quản lý phải được thực hiện chặt chẽ hơn.

### **2.3.2. Xây dựng đề án, kế hoạch về QLNN về môi trường**

Trên cơ sở các chính sách môi trường được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật (luật, văn bản dưới luật), các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển do các cơ quan QLNN cấp trung ương ban hành, UBND tỉnh đã đưa nội dung BVMT vào Nghị quyết để chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện đến năm 2025, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND tỉnh xây dựng Đề án BVMT giản đơn như Đề án “Thu gom rác theo giờ”, kế hoạch triển khai thực hiện Đề án đến năm 2025 và tổ chức triển khai thực hiện một cách nghiêm túc. Đồng thời, Sở đã tham mưu UBND tỉnh ban hành nhiều kế hoạch liên quan đến công tác BVMT như:

- Kế hoạch triển khai chiến dịch “Làm cho thế giới sạch hơn”;



- Kế hoạch khắc phục sự cố môi trường sau các đợt bão, lũ;
- Kế hoạch quản lý môi trường tại các lô đất trống;
- Kế hoạch triển khai các hoạt động hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới, Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam hằng năm;
- Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 43-CT/TU về triển khai thực hiện “Năm văn hóa, văn minh đô thị”;
- Kế hoạch về tăng cường công tác quản lý nhà nước và hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh,...
- Định kỳ hằng năm và 5 năm UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện như Chỉ thị, các công văn, kế hoạch về tổ chức thực thi nhiệm vụ, các quyết định như: Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra công tác BVMT; thành lập Tổ kiểm tra; quyết định xử phạt vi phạm hành chính các cơ sở... trong lĩnh vực quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh qua các năm. Đồng thời, tiến hành rà soát, hệ thống hóa, tự kiểm ra văn bản để phát hiện các sai phạm về hình thức và nội dung. Ngoài ra, UBND tỉnh đã có nhiều văn bản trả lời, chấn chỉnh UBND thành phố, thị xã, các huyện, phường, đơn vị, cá nhân liên quan đến việc BVMT trên địa bàn; đã có nhiều văn bản đề xuất, xin ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện công tác QLNN về môi trường trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, nhằm định hướng xây dựng tỉnh Quảng Nam phát triển ngày càng bền vững, hài hòa với mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái góp phần hoàn thành mục tiêu xây dựng phát triển xã hội gắn liền với môi trường vào năm 2025. Hưởng ứng kỷ niệm những ngày về môi trường như: Ngày Nước thế giới; Ngày Khí tượng thế giới và giờ trái đất, Tuần lễ Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường, Ngày Môi trường thế giới (5/6), xây dựng kế hoạch, chương trình hành động cụ thể ứng phó với biến đổi

khí hậu; kế hoạch về việc tăng cường công tác QLNN và hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên môi trường.....UBND tỉnh đã ban hành một số văn bản chỉ đạo, triển khai tổ chức nhiệm vụ BVMT trên địa bàn tỉnh cũng như cụ thể hóa các văn bản của Chính phủ trong công tác QLNN về môi trường.

Nhìn chung, các kế hoạch triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến công tác BVMT trên địa bàn tỉnh được ban hành kịp thời, nội dung đồng bộ ở tất cả các khâu: chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra và đôn đốc quá trình triển khai thực hiện; trong đó có phân công trách nhiệm, nhiệm vụ rõ ràng đối với từng cơ quan, đơn vị; quy định cụ thể thời gian triển khai và hoàn thành, quy định nguồn vật lực để tổ chức thực hiện và cả các biện pháp khen thưởng, kỷ luật,... đã phục vụ tốt hơn trong công tác BVMT của địa phương.

### ***2.3.3. Tổ chức thực hiện công tác Bảo vệ môi trường***

- Nhận thức của các cấp uỷ đảng, chính quyền các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân và doanh nghiệp về vai trò, tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường đã được nâng lên rõ rệt.

- Bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ tỉnh đến huyện, thị xã, thành phố, xã phường được kiện toàn và tăng cường, những vấn đề bức xúc, các điểm nóng về môi trường đã từng bước được giải quyết có hiệu quả.

- Nguồn đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường được tăng lên theo từng năm;

- Công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từng bước được tăng cường, hoàn thiện và bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc thực thi pháp luật của các tổ chức, cá nhân.

+ Việc thực thi pháp luật, quản lý môi trường của các doanh nghiệp: Nhìn chung, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã có ý thức trong công tác bảo vệ môi trường; quan tâm thực hiện các quy định pháp luật

về bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, một số không ít tổ chức cá nhân chưa đề cao ý thức trách nhiệm trong chấp hành, áp dụng không đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ còn hạn chế dẫn đến việc khiếu nại, tố cáo của cộng đồng.

+ Việc thực thi pháp luật, quản lý môi trường của khu Kinh tế: Công tác này tuy đã được Ban quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai quan tâm nhưng vẫn còn nhiều bất cập, chưa đạt được hiệu quả cao; Hầu hết các khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn Quảng Nam chưa xây dựng khu xử lý nước thải tập trung (trừ KCN Điện Nam – Điện Ngọc được đầu tư nhà máy xử lý nước thải công suất là 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm), vì vậy, sức thu hút đầu tư nước ngoài các dự án lớn trong nước còn hạn chế.

+ Việc thực thi pháp luật, quản lý môi trường đô thị, nông thôn, khu dân cư: Công tác này đạt được những thành tựu nhất định; kỹ cương pháp luật đang dần dần đi vào nề nếp, đặc biệt hiện nay khi chương trình xây dựng nông thôn mới đang triển khai mạnh mẽ

- Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật môi trường Quảng Nam tiến hành quan trắc và phân tích môi trường theo mạng lưới quan trắc môi trường theo đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt và đo đạc bổ sung thông môi trường tại những vùng nhạy cảm với tần suất 4 lần/năm.

- Trong 5 năm qua, đã thẩm định và phê duyệt 500 báo cáo đánh giá tác động môi trường, 119 đề án bảo vệ môi trường chi tiết và 3.359 cam kết bảo vệ môi trường.

- Việc đầu tư, sử dụng kinh phí cho công tác BVMT: Quảng Nam vẫn là tỉnh có nền kinh tế phát triển chưa cao, cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch nhưng còn chậm, chưa có dịch chuyển đột phá theo hướng hiện đại, vì vậy ngân sách đầu tư cho sự nghiệp môi trường của địa phương chưa đảm bảo. Việc theo dõi và quản lý các nhiệm vụ, dự án, đề án về môi trường đã được phân công,

phân cấp cụ thể theo quy định của pháp luật. Hầu hết các nhiệm vụ đều hoàn thành theo kế hoạch đặt ra, sản phẩm thu được đảm bảo số lượng và chất lượng. Bên cạnh các nguồn kinh phí đầu tư trực tiếp từ ngân sách nhà nước, một số dự án còn tranh thủ các nguồn vốn viện trợ của nước ngoài như: dự án vệ sinh môi trường Thành phố Tam Kỳ là một trong ba dự án vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải Miền Trung do Ngân hàng thế giới (WB) tài trợ.

**Bảng 2.7: Chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp môi trường**

( DVT: triệu đồng)

Năm	Dự toán chi ngân sách	Chia ra ngân sách		Ghi chú
		Tỉnh	Địa phương	
2014	63.350	35.756	27.594	
2015	68.350	37.756	30.594	
2016	92.051	54.460	37.591	
2017	98.183	57.592	40.591	
2018	125.183	77.592	47.591	

Nguồn: Nghị quyết về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh năm 2018

**Bảng 2.8: Chi ngân sách nhà nước các huyện, thị xã, thành phố cho hoạt động môi trường**

( DVT: triệu đồng)

Huyện, TX, TP	Tam Kỳ, Hội An	Điện Bàn	Đại Lộc	Núi Thành	Thăng Bình	Quế Sơn	Tiên Phước	Hiệp Đức
2014	2.825	1.226	1.412	1.252	1.387	1.283	1.398	1.522
2015	3.108	1.226	1.412	1.252	1.387	1.283	1.398	1.522
2016	3.122	1.355	1.560	1.383	1.533	1.418	1.545	1.682
2017	3.136	1.361	1.567	1.390	1.540	1.424	1.552	1.689
2018	3.150	1.367	1.574	1.396	1.547	1.431	1.559	1.697

Nguồn: Nghị quyết về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh năm 2018

+ Tỉnh đã rất quan tâm, bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường, nhờ có nguồn kinh phí này, các địa phương đã chủ động cân đối, bố trí chi cho hoạt động quản lý môi trường; góp phần để công tác bảo vệ môi trường được triển khai thuận lợi.

+ Kinh phí chi cho sự nghiệp môi trường được bố trí tăng lên hàng năm, do đó một số vấn đề lớn, cấp bách về môi trường của địa phương đã có nguồn kinh phí để bước đầu chủ động thực hiện và từng bước giải quyết các nhiệm vụ chuyên môn theo lộ trình thích hợp và đã có những đóng góp nhất định cho công tác bảo vệ môi trường tại địa phương.

Nhìn chung, nguồn kinh phí phân bổ cho sự nghiệp môi trường cho các địa phương kịp thời và ổn định qua các năm. Trong đó nguồn kinh phí được tập trung ưu tiên đầu tư cho công tác thu gom và xử lý ra thải trên địa các huyện/thành phố. Các đơn vị quản lý môi trường các cấp đều sử dụng hiệu quả các nguồn kinh phí được cấp theo kế hoạch đề ra hàng năm.

***- Tình hình hoạt động kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải:***

Thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường và Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 21/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ, Quảng Nam có 30 điểm đã đưa vào danh mục hóa chất BVTX tồn lưu được hỗ trợ xử lý. Đến nay, đã hoàn thành việc xử lý 4 dự án ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu tại: thị trấn Đông Phú - huyện Quế Sơn và tại các xã vùng ven TP Tam Kỳ. Qua đó, UBND tỉnh đã đề xuất Bộ Tài nguyên và môi trường xử lý 10 điểm có nguy cơ ô nhiễm cao gồm 6 điểm ở Duy Xuyên, 2 điểm ở Đại Lộc, 1 điểm ở Núi Thành và 1 điểm ở Điện Bàn.

Đối với 16 điểm còn lại (gồm Đại Lộc, Duy Xuyên, Điện Bàn, mỗi địa phương 4 điểm; Núi Thành, Quế Sơn, mỗi địa phương 1 điểm; Bắc Trà My 2 điểm), có mức độ ô nhiễm thấp hơn, UBND tỉnh tiếp tục đề xuất Bộ Tài

nguyên và môi trường cấp kinh phí xử lý giai đoạn sau.

Hiện nay, đang tiếp tục tiến hành công tác khảo sát, điều tra các điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

***-Tình hình BVMT và xử lý môi trường tại các bệnh viện, cơ sở y tế***

+ Xử lý nước thải: Trong những năm gần đây, vấn đề môi trường trong lĩnh vực y tế được quan tâm đúng mức từ trung ương đến địa phương. Trên địa bàn tỉnh đã đầu tư kinh phí cho lĩnh vực xử lý nước thải của các bệnh viện. Do vậy, việc quản lý nước thải của các bệnh viện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam cũng được quan tâm đáng kể. Hầu hết các bệnh viện đều quan tâm đến vấn đề thu gom, xử lý nước thải và tận dụng cơ hội để xin nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, vốn ODA, vốn trái phiếu để xây dựng HTXL nước thải cho bệnh viện. Tuy nhiên, hệ thống xử lý chất thải mới đi vào hoạt động trong thời gian ngắn nhưng đã bộc lộ nhiều hạn chế dẫn đến nước thải đầu ra của các bệnh viện có HTXL nước thải nhưng vẫn không đạt quy chuẩn xả thải theo QCVN 28:2010/BTNMT.

***- Phân loại, xử lý chất thải y tế, chất thải nguy hại:***

Hầu hết các bệnh viện đã tiến hành phân loại chất thải y tế theo Thông tư số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy chế quản lý chất thải y tế, bằng nguồn vốn Dự án y tế nông thôn và vốn trái phiếu Chính phủ, các bệnh viện được trang bị lò đốt và hệ thống xử lý chất thải lỏng theo công nghệ xử lý bằng phương pháp lọc đứng tự động kết hợp sử dụng hóa chất. Tuy nhiên, hệ thống xử lý chất thải mới đi vào hoạt động trong thời gian ngắn nhưng đã bộc lộ nhiều hạn chế, nhất là hệ thống lò đốt của tất cả các bệnh viện đều xuống cấp.

Theo tiêu chuẩn thiết kế, mỗi lò có thể đốt cháy 200kg rác thải trong vòng 12 giờ, mỗi giờ tiêu thụ hết 20 lít dầu diezen. Nếu vận hành đúng theo quy trình thì tất cả rác thải sẽ được đốt cháy hoàn toàn thành tro, xỉ, sau đó

được thu gom, chôn lấp. Tuy nhiên, do tiêu thụ nhiên liệu quá tốn kém, trong lúc nguồn thu hạn chế, một số bệnh viện thực hiện quy trình đốt không đảm bảo thời gian, mỗi lần đốt chỉ vài giờ, thậm chí chỉ đốt một số loại bệnh phẩm nguy hiểm nhằm tiết kiệm nhiên liệu, các rác thải đốt chưa triệt để được đưa chung vào rác thải sinh hoạt đưa đến bãi rác công cộng. Đến nay, hầu hết các lò đốt đã hư hỏng một số bộ phận, giảm công suất đốt cháy. UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Y tế quan tâm phối hợp với các ngành liên quan để đầu tư nâng cấp, cải tạo các lò đốt này theo phương pháp phun sương ngược dòng để xử lý khói thải các lò đốt rác y tế đảm bảo theo đúng quy định.

***- Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường:***

Theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở đã gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng” và Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2025”, Trên địa bàn tỉnh hiện có 20 cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng:

+ Hiện nay đã xác nhận hoàn thành, đóng cửa, di dời và thực hiện xong xử lý ô nhiễm là 7 cơ sở (Nhà máy xử lý nước thải Tam Hiệp; BVĐK khu vực Bắc Quảng Nam; Nhà máy xi măng Xuân Thành; Nhà máy Thép Việt Mỹ; Bãi rác Đại Lộc; Bãi rác Tam Đàn; Bãi rác Nam Trà My).

+ 9 cơ sở đã được đầu tư kinh phí khắc phục tuy nhiên chưa đồng bộ (4 Bãi rác: huyện Bắc Trà My, Tam Nghĩa, Hội An và 5 Bệnh viện: BVĐK TW huyện Núi Thành; BVĐK huyện Thăng Bình; BVĐK huyện Hiệp Đức và BVĐK Duy Xuyên) hiện đang từng bước triển khai hoàn thiện.

+ 4 cơ sở đã được phê duyệt dự án và trình Bộ Tài nguyên và Môi trường hỗ trợ kinh phí xử lý trong thời gian tới (2 Bãi rác: Bãi rác Đại Nghĩa, Bãi rác Tam Xuân 2 ; 1 chợ Tam Kỳ và 1 BVĐK huyện Phú Ninh).

Ngoài ra trong năm 2017 đã khắc phục cơ bản 2 cơ sở ô nhiễm môi trường gây bức xúc kéo dài là Công ty 6666 , Công ty TNHH vàng Bông Miêu, Công ty TNHH vàng Phước Sơn. Các cơ sở có tính chất điểm nóng về môi trường cũng đã được Chi cục quyết liệt kiểm tra đôn đốc hướng dẫn, các vấn đề ô nhiễm được cải thiện đáng kể.

**- Thủ tục hành chính trong hoạt động bảo vệ môi trường.**

Việc thực thi các thủ tục hành chính tại Sở Tài nguyên và Môi trường được thực hiện khá tốt. Các hồ sơ đều được tiếp nhận đúng thành phần, giải quyết đảm bảo đúng trình tự, thời gian quy định. Các thủ tục tiếp nhận tại Bộ phận một cửa đều được lập sổ theo dõi việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, các hồ sơ đều có Phiếu theo dõi giải quyết hồ sơ, các phòng trực tiếp giải quyết đều thực hiện nghiêm túc việc thông báo lý do bằng văn bản cho người dân, doanh nghiệp trong trường hợp bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ hoặc từ chối giải quyết hồ sơ, trả lại hồ sơ để chỉnh sửa. Tại Sở cũng đã áp dụng thực hiện và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 đối với một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết nên đa số các thủ tục hành chính đều được rút ngắn thời gian giải quyết so với quy định đã công bố.

Trong năm 2018, Sở đã tiếp nhận 2.089 hồ sơ và đã giải quyết 2.052 hồ sơ và đang giải quyết 47 hồ sơ các loại có liên quan đến các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở.

Sở đã xây dựng, tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định 12/2015/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc ban hành Quy định hạn mức giao, hạn mức công nhận quyền sử dụng các loại đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

- Ban hành Quyết định số 57/2015/QĐ - UBND ngày 07/01/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam



-Ban hành Quyết định số 43/2015/QĐ - UBND ngày 12/5/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành quy định trình tự thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

- Ban hành Quyết định số 44/2015/QĐ - UBND ngày 12/5/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành quy định trình tự thủ tục về giao đất làm nhà ở, cho thuê đất và đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

#### ***2.3.4. Công tác thanh tra, kiểm tra giám sát và xử lý vi phạm về môi trường:***

Công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực môi trường ở tỉnh Quảng Nam luôn được quan tâm, chú trọng; vì vậy đã xử lý, chấn chỉnh kịp thời các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường góp phần từng bước nâng cao ý thức chấp hành pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân góp phần đưa công tác bảo vệ môi trường đi vào nề nếp, đề cao kỷ cương pháp luật trong cộng đồng.

Hàng năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với thanh tra Tổng cục môi trường, Phòng cảnh sát môi trường Công an tỉnh, Ban quản lý khu kinh tế tiến hành nhiều cuộc thanh, kiểm tra. Qua thanh tra, kiểm tra đã phát hiện những sai phạm và tiến hành lập biên bản VPHC, ra quyết định xử phạt VPHC trong lĩnh vực môi trường theo đúng các quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, văn bản hướng dẫn thi hành pháp lệnh và Nghị định số 179/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 về xử phạt

vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường. Các hành vi vi phạm đều được phát hiện và xử lý kịp thời, đúng hành vi, đúng đối tượng, đúng thẩm quyền, áp dụng đúng hình thức xử lý và đảm bảo về trình tự, thủ tục xử lý VPHC.

Kết quả đã xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường từ năm 2015 đến năm 2018 như sau:

- Tổng số vụ đã ra Quyết định xử phạt VPHC là: 80 vụ, với tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính là 1.537.500.000 đồng. Trong đó: Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường ra Quyết định xử phạt VPHC: 67 vụ với số tiền là: 392.500.000 đồng, UBND tỉnh ra Quyết định xử phạt VPHC 3 vụ với số tiền là: 45.000.000 đồng; Thanh tra Bộ và Thanh tra Tổng cục Môi trường ra Quyết định xử phạt VPHC 10 vụ với số tiền là 1.100.000.000 đồng

- Chưa có vụ việc vi phạm nào phát sinh trong lĩnh vực môi trường có dấu hiệu tội phạm, kiến nghị xử lý hình sự.

Các hành vi vi phạm trong lĩnh vực môi trường chủ yếu là: chủ yếu vi phạm các quy định về lập, thực hiện các nội dung cam kết BVMT, báo cáo Đánh giá tác động môi trường vi phạm tiêu chuẩn xả thải, quản lý chất thải, rác thải không đúng quy định gây ô nhiễm môi trường... Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường chủ yếu là các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

Hình thức xử phạt chủ yếu là phạt tiền và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả như: buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do VPHC gây ra, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, buộc thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung trong báo cáo ĐTM, CKBVMT, ĐABVMT. Qua thanh tra, kiểm tra đã phát hiện kịp thời và xử lý các vi phạm hành chính, tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh, các cấp, ngành phương án giải quyết các vụ việc cụ thể, góp phần đưa việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân đi vào nề nếp.

## **2.4. Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về môi trường của tỉnh Quảng Nam thời gian qua**

### **2.4.1. Đánh giá chung:**

#### *a. Kết quả đạt được:*

Trong thời gian qua công tác QLNN về MT trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Nhận thức của toàn xã hội về bảo vệ môi trường đã được nâng cao, hệ thống tổ chức quản lý môi trường từng bước được kiện toàn và hệ thống văn bản về môi trường ngày càng cụ thể hoá phù hợp với điều kiện của tỉnh.

Quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế, quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị đã gắn kết với công tác bảo vệ môi trường thông qua hoạt động thẩm định, đánh giá tác động môi trường với các dự án đầu tư mới trên địa bàn góp phần tích cực, có biện pháp chủ động phòng ngừa, kiểm soát mức độ ô nhiễm môi trường.

Độ che phủ của rừng tăng, năm 2017 đạt 79,8%. Các biện pháp sử dụng cải tạo đất ngày càng được áp dụng rộng rãi.

Đề án xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2025 theo Quyết định số 1788/TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ đã được triển khai trong toàn tỉnh, tuy nhiên kết quả đạt được chưa cao.

Nghị định 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về "Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải" đang triển khai tích cực. Tình trạng suy thoái môi trường đô thị và nông thôn đã được cải thiện hơn, nhiều tấm gương về trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc, trồng rừng phòng hộ xuất hiện có tác dụng tuyên truyền giáo dục cho cộng đồng.

Môi trường đầu tư theo hướng linh hoạt, nhanh nhạy, mở rộng quan hệ với các đối tác; phát huy tiềm năng, thế mạnh, tập trung vào những lĩnh vực

có lợi thế như: du lịch, dịch vụ; sản xuất VLXD, phát triển năng lượng; nuôi trồng, chế biến nông lâm thủy sản... Nhờ vậy, đã đạt nhiều kết quả, nhiều tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước đã đến khảo sát, đầu tư. Đến nay, tỉnh Quảng Nam có 310 dự án đầu tư, với tổng số vốn đăng ký trên 120.000 tỷ đồng, trong đó có 69 dự án trong khu công nghiệp, khu kinh tế, với vốn đăng ký đầu tư trên 51.000 tỷ đồng. Có một số dự án trọng điểm phát triển kinh tế của địa phương như Công ty TNHH Ô tô Trường Hải, Khu du lịch Nam Hội An... Công tác quản lý tài nguyên môi trường đóng vai trò rất quan trọng trong việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội. Hoạt động QLNN về môi trường là hoạt động đòi hỏi phải có sự phối hợp, kết hợp đa ngành, đa lĩnh vực và để hoạt động một cách có hiệu quả đòi hỏi phải có sự thống nhất trong tổ chức hệ thống bộ máy cũng như cơ chế quản lý giữa các phòng, ban, ngành. Vì vậy hoạt động QLNN về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam được tổ chức kết hợp theo ngành, theo lãnh thổ ở hầu hết các cấp từ cấp tỉnh đến các thành phố, thị xã, huyện, phường/xã và tổ dân phố, người dân.

*b. Hạn chế, tồn tại:*

- Việc thực hiện Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường ở một số cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ còn chưa nghiêm túc. Chủ cơ sở chưa tích cực đầu tư kinh phí để xây dựng các công trình xử lý ô nhiễm môi trường ở đơn vị, cơ sở mình, một số cơ sở còn để tình trạng ô nhiễm kéo dài, giải quyết chưa dứt điểm.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường do hoạt động công nghiệp tuy đã có những chuyển biến nhưng nước thải vẫn chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, tập trung là các cơ sở chế biến thủy hải sản, cao su, bia rượu...

- Nhận thức về nghĩa vụ, trách nhiệm về bảo vệ môi trường của một số

bộ phận dân cư chưa cao, một số điểm dân cư đô thị và nông thôn chưa đảm bảo vệ sinh môi trường; chất thải rắn, nước thải chưa được thu gom xử lý triệt để, còn xả thải ra môi trường. Các phong trào bảo vệ môi trường sau khi phát động chưa được duy trì thường xuyên. Một số điểm dân cư đô thị và nông thôn chưa đảm bảo vệ sinh môi trường, chất thải rắn, nước thải chưa được thu gom, xử lý triệt để còn xả thải bừa bãi ra môi trường gây ô nhiễm môi trường đất, môi trường không khí và môi trường nước.

- Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành sự phối hợp còn thiếu đồng bộ. Hệ thống tổ chức quản lý Nhà nước về môi trường cấp huyện hoạt động còn yếu, hiệu quả chưa được như mong muốn. Những dự án xây dựng bãi xử lý rác thải cấp huyện vẫn chưa được xây dựng theo đúng quy định, gây ô nhiễm môi trường.

- Còn thiếu phương tiện, trang thiết bị cho công tác kiểm soát ô nhiễm và quan trắc môi trường. Đặc biệt là công tác kiểm tra sau khi các cơ sở/dự án đã được phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường còn hạn chế. Việc xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng còn nhiều khó khăn do thiếu chính sách, cơ chế khuyến khích hỗ trợ, hoặc có nhưng chưa phù hợp.

- Nhìn chung, môi trường ở tỉnh Quảng Nam chưa bị ô nhiễm trên diện rộng, nhưng có nơi, có lúc ô nhiễm môi trường đã xảy ra ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững và sức khoẻ của nhân dân nhất là ở những vùng trọng điểm kinh tế, những nơi tập trung dân cư.

#### ***2.4.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế:***

- Các giải pháp của các cấp chính quyền về bảo vệ môi trường còn thiếu đồng bộ, chưa đủ mạnh, chưa có tính hệ thống, chưa được bổ sung, cập nhật kịp thời.

- Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hạn hẹp, giải pháp chưa đủ mạnh

đề tạo bước đột phá trong việc huy động nguồn lực trong xã hội, từ doanh nghiệp và người dân. Chưa có chủ trương nhất quán coi sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên là thước đo chất lượng, hiệu quả.

- Do các chủ trương, giải pháp chưa đồng bộ, thiếu tổng thể, còn thiếu những chủ trương, giải pháp lớn, mang tính đột phá nên chưa tạo được những chuyển biến căn bản, thậm chí việc hoạch định chính sách, thiết lập thể chế và huy động nguồn lực trên một số vấn đề của các lĩnh vực này còn lúng túng vì thiếu định hướng cụ thể.

Các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về môi trường ngày càng phức tạp nhưng các chính sách, văn bản QPPL môi trường của cấp trên còn thiếu đồng bộ, khó áp dụng trên thực tiễn, một số quan hệ xã hội phát sinh trên thực tế nhưng chưa có quy định để điều chỉnh kịp thời.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, Nhà nước chưa mang lại hiệu quả như mong muốn.

- Việc tổ chức thực hiện các chủ trương, giải pháp Quản lý Nhà nước về môi trường còn nhiều bất cập và hạn chế.

Một số chủ trương giải pháp chưa được thể chế hóa hoặc thể chế hóa chưa đầy đủ, kịp thời; trong tổ chức thực hiện chưa có các chỉ tiêu giám sát, đánh giá, do đó công tác sơ kết, tổng kết, kiểm điểm gặp khó khăn, nên các chủ trương, giải pháp chậm đi vào cuộc sống, chậm phát huy hiệu quả trên thực tế.

- Quảng Nam là một tỉnh nghèo, nguồn thu không đủ chi nên kinh phí cho sự nghiệp môi trường còn nhiều hạn chế. Tình trạng sử dụng nguồn ngân sách sự nghiệp môi trường sai mục đích cho các mục tiêu chi khác còn khá phổ biến ở một số địa phương.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Phân tích các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam có ý nghĩa nền tảng quan trọng cho các phân tích, nhận xét, đánh giá về quản lý nhà nước về môi trường. Bên cạnh lợi thế nêu trên, đồng thời đặt ra cho hoạt động quản lý nhà nước về môi trường của tỉnh nhiều vấn đề về cần giải quyết. Nguồn gây ô nhiễm tỉnh Quảng Nam về cơ bản giống như các nguồn gây ô nhiễm trên cả nước nhưng đặc trưng là phát triển cảng, du lịch biển, khai thác tài nguyên khoáng sản. Quảng Nam đã triển khai nhiều hoạt động quản lý nhà nước mang tính hệ thống và mang lại hiệu quả trên thực tiễn: Ban hành nhiều văn bản về bảo vệ môi trường; Phê duyệt chương trình Quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh; Ban hành Quy chế bảo vệ Môi trường trên địa bàn tỉnh; hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường từ cấp tỉnh đến cơ sở, trong các doanh nghiệp, công ty, tập đoàn được kiện toàn; cụ thể hóa các quy định của pháp luật; áp dụng các công cụ kinh tế như thuế, phí, lệ phí, ký quỹ, đặt cọc, quỹ môi trường;... Tuy nhiên, qua phân tích, tổng hợp các số liệu báo cáo, các quy định của hệ thống pháp luật hiện hành của Trung ương, của tỉnh, công trình khoa học nghiên cứu bảo vệ môi trường, các bảng biểu, sơ đồ cho thấy bên cạnh những kết quả còn có những hạn chế nhất định như: quản lý nhà nước chưa đáp ứng được so với thực tiễn tăng trưởng kinh tế hiện nay; quy hoạch mạng lưới quan trắc trên địa bàn tỉnh chưa được triển khai; bộ máy chưa đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường trước việc phát triển kinh tế “quá nóng”, chưa có một cơ quan có thẩm quyền đủ mạnh để thống nhất điều hành quản lý chung trên nhiều khía cạnh; một số ngành và địa phương buông lỏng quản lý; sự phối hợp quản lý giữa cơ quan chuyên ngành với các cấp chính quyền địa phương và doanh nghiệp chưa tốt; hệ thống pháp luật còn nhiều bất cập, tính thực tiễn chưa cao; hiệu lực triển khai của một số văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh còn thấp; kiểm tra,

giám sát; thanh, kiểm tra xử lý vi phạm chưa thường xuyên, thiếu đồng bộ, tạo ra hiện tượng “nhờn luật”; công cụ kinh tế chưa được áp dụng trên diện rộng để khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức cá nhân tham gia, đầu tư bảo vệ môi trường; chưa có sự “định hướng” nghiên cứu khoa học của các cơ quan chuyên ngành quản lý môi trường; áp dụng phương thức quản lý chưa bảo đảm kết nối giữa quản lý ngành và lãnh thổ. Như vậy những hạn chế được phân tích, đánh giá nêu trên cùng với những nguyên nhân cơ bản được coi là những điểm nghẽn, nút thắt, là vấn đề then chốt cần giải quyết trong quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Nam. Những hạn chế, nguyên nhân được sắp xếp một cách hệ thống, khoa học là cơ sở quan trọng cho việc đề xuất giải pháp ở Chương 3.



## CHƯƠNG 3

### GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QLNN VỀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

#### 3.1. Căn cứ đề xuất giải pháp

##### 3.1.1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2025

Đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho đầu tư, phát triển kinh tế nhanh, bền vững; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng dịch vụ, công nghiệp; chú trọng xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, đưa công nghiệp trở thành ngành kinh tế trọng điểm và du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; tăng cường quốc phòng - an ninh, quyết tâm phấn đấu đưa Quảng Nam phát triển nhanh và bền vững.

##### 3.1.2. Định hướng và mục tiêu QLNN về môi trường trên địa bàn tỉnh trong thời gian đến

Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, công tác QLNN về môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai.

Tăng cường hiệu lực công tác quản lý tài nguyên và môi trường. Thực hiện tốt Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phát triển quỹ đất theo quy hoạch đáp ứng nhu cầu của người dân, tạo thêm nguồn lực cho đầu tư phát triển. Quản lý, sử dụng có hiệu quả, bền vững nguồn tài nguyên khoáng sản. Làm tốt việc ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường. Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi

trường. Đẩy mạnh việc áp dụng các công nghệ xử lý chất thải, nước thải, tái chế chất thải theo công nghệ hiện đại. Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ thu gom rác thải đô thị đạt 100%; 90% các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn; 85% lượng rác thải tại khu vực nông thôn được thu gom xử lý.

### **3.2. Giải pháp hoàn thiện nội dung quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

#### ***3.2.1. Hoàn thiện việc ban hành và cụ thể hóa các văn bản quản lý nhà nước về môi trường phù hợp với điều kiện địa phương***

Các văn bản quy phạm pháp luật là cơ sở cho việc quản lý môi trường. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật này đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện sự quản lý của nhà nước về môi trường. Chất lượng của sự quản lý này tỷ lệ thuận với sự hoàn chỉnh, đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật QLNN về môi trường, cho nên để nâng cao chất lượng quản lý nhà nước về môi trường cần phải làm một số việc sau:

Cần tiếp tục hoàn thiện, bổ sung và xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chế, quy định, tiêu chuẩn và hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường; Luật Biển và các văn bản pháp luật QLNN về MT khác. Xây dựng cơ chế, chính sách, các văn bản QLNN về MT phù hợp với tình hình phát triển của tỉnh và định hướng đến 2025. Lồng ghép các yêu cầu QLNN về MT vào các chiến lược quy hoạch kế hoạch phát triển các ngành ở địa phương.

Tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về MT của các sở ban ngành liên quan và các địa phương. Nâng cao tính chủ động sáng tạo của các tổ chức chính trị xã hội và đoàn thể trong việc tham gia giám sát các hoạt động QLNN về MT. Thúc đẩy việc xã hội hóa công tác BVMT.

Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác thẩm định báo cáo ĐTM. Tăng

cường công tác giám sát sau khi ĐTM đã được phê duyệt.

Xây dựng quy chế Quản lý NN về MT trong các KCN, khu du lịch và khu kinh tế-thương mại. Phải có hệ thống các văn bản qui phạm pháp luật, các chế tài phù hợp về quản lý môi trường và đô thị trên địa bàn tỉnh theo hướng quy định rõ quyền lợi và trách nhiệm, quản lý đô thị của các tổ chức cá nhân.

Tăng cường giáo dục truyền thông, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường của cộng đồng dân cư. Đặc biệt là nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, Đảng viên, làm cho nhiệm vụ BVMT trở thành mối quan tâm hàng đầu trong mỗi quyết sách phát triển KTXH, trong mỗi người dân và toàn xã hội. Xây dựng và tổ chức các cuộc thi tìm hiểu và nâng cao nhận thức về môi trường.

Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, phổ biến chính sách, chủ trương, pháp luật và các thông tin về môi trường và phát triển bền vững cho mọi người, đặc biệt là trong thanh thiếu niên. Đưa nội dung giáo dục môi trường vào chương trình, sách giáo khoa của hệ thống giáo dục quốc dân, tăng dần thời lượng và tiến tới hình thành môn học chính khóa đối với các cấp học phổ thông.

Tạo thành dư luận xã hội lên án nghiêm khắc đối với các hành vi gây mất vệ sinh và ô nhiễm môi trường đi đôi với việc áp dụng các chế tài, xử phạt nghiêm khắc, đúng mức mọi vi phạm.

Công tác tuyên truyền giáo dục nhân dân cần phải làm thường xuyên liên tục, tránh làm theo phong trào.

Để xây dựng tỉnh Quảng Nam trong thời gian tới phát triển một cách bền vững tỉnh Quảng Nam đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, xây dựng và ban hành quy chế QLNN về môi trường trên địa bàn tỉnh trong đó tích cực

phòng ngừa, cải thiện chất lượng môi trường tại các khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch; chỉ đạo các đơn vị liên quan cải tạo và xử lý ô nhiễm môi trường trên các sông, hồ, ven biển; thường xuyên thanh kiểm tra, xử lý các hành vi gây ô nhiễm môi trường; xử lý triệt để, không để phát sinh điểm ô nhiễm mới. UBND tỉnh cũng yêu cầu Công an tỉnh, Sở TN&MT và các đơn vị liên quan tăng cường kiểm tra tình hình xử lý các xe vận chuyển đất đá, vật liệu xây dựng gây ô nhiễm môi trường là những nhiệm vụ chủ yếu trong công tác quản lý môi trường trong thời gian tới nhằm đạt được các mục tiêu đề ra. Một số giải pháp được đề ra nhằm nâng cao hiệu quả của công tác QLNN về MT tại tỉnh Quảng Nam từ khâu ban hành văn bản đến việc triển khai thực hiện và công tác kiểm tra đánh giá. Sau đây là một số giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

### ***3.2.2. Đẩy mạnh công tác xây dựng quy hoạch và thực hiện quy hoạch quản lý nhà nước về môi trường:***

Quy hoạch, quản lý, khai thác và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, khoáng sản, rừng, biển...) đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững của tỉnh. Chủ động gắn kết và có chế tài bắt buộc lồng ghép yêu cầu BVMT trong việc lập quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển kinh tế-xã hội, coi yêu cầu về BVMT là một tiêu chí quan trọng trong đánh giá phát triển bền vững. Mỗi ngành cần có quy hoạch chi tiết, các dự án cụ thể để đưa vào kế hoạch thực hiện. Các kế hoạch đề ra phải có tính khả thi, công khai cho mọi tầng lớp nhân dân được biết và các cơ quan chức năng thực hiện việc giám sát. Tiến hành Đánh giá tác động môi trường chiến lược cho các quy hoạch phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật. Xây dựng Quy hoạch QLNN về môi trường của tỉnh đến năm 2025.

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại các đô thị, khu dân cư tập trung của tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi trong việc quản lý, bảo vệ sinh môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Đẩy mạnh công tác kiểm soát ô nhiễm làng nghề: Xây dựng phương án bố trí, sắp xếp các hộ sản xuất kinh doanh vào Làng nghề, trong đó có các tiêu chí các hộ kinh doanh được bố trí vào làng nghề, phương án cho thuê mặt bằng hoặc chuyển quyền sử dụng đất,...Tập trung vận động các các hộ sản xuất đá còn lại đẩy nhanh tiến độ di dời, xây dựng xưởng trại và hoạt động tại Làng nghề tập trung nhằm khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường tại các khu dân cư. Hướng dẫn lập hồ sơ, thẩm định và cấp Giấy xác nhận Kế hoạch BVMT cho các hộ sản xuất kinh doanh làng nghề.

### ***3.2.3. Tăng cường thực hiện công tác QLNN về môi trường***

- Củng cố và hoàn thiện hệ thống tổ chức thống nhất từ Trung ương đến cơ sở, nhất là cơ chế phối hợp liên ngành. Tiếp tục kiện toàn và tăng cường năng lực tổ chức bộ máy, bảo đảm thực hiện hiệu quả công tác QLNN về MT từ Trung ương đến cơ sở. Xác định rõ nhiệm vụ và phân công, phân cấp hợp lý nhiệm vụ QLNN về MT giữa các ngành, các cấp. Xây dựng và phát triển các cơ chế giải quyết vấn đề môi trường liên ngành, liên vùng. Chú trọng công tác xây dựng năng lực ứng phó sự cố môi trường.

- Tiếp tục xã hội hoá công tác BVMT, lồng ghép đưa công tác BVMT vào học đường. Tiếp tục xây dựng và kiện toàn bộ máy quản lý môi trường ở các cấp; tăng cường về lượng và chất của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường tương xứng với yêu cầu đang đặt ra.

- Mở các lớp báo cáo chuyên đề về môi trường cho các cấp lãnh đạo từ tỉnh đến địa phương để nâng cao năng lực QLNN về MT.

### ***3.2.4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm***

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, thực hiện những biện pháp

chế tài xử phạt nghiêm minh đối với những cơ sở, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, buộc các cơ sở gây ô nhiễm phải thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm. Triển khai tiếp tục kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các điểm nóng về môi trường như các bãi rác trên địa bàn tỉnh, Chợ Tam Kỳ, Cảng cá Tam Kỳ, Nhà máy xi măng Xuân Thành, công ty Cao su Quảng Nam,... Khắc phục ô nhiễm môi trường ở một số điểm bị ô nhiễm do HCBVTV tồn lưu trong đất tại các kho trên địa bàn tỉnh.

Đối với các khu công nghiệp mới được hình thành, trước khi đi vào hoạt động phải thực hiện nghiêm túc các phương án xử lý nước thải. Các nhà máy trong KCN phải xử lý cục bộ nước thải đạt tiêu chuẩn quy định trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung. Còn đối với các cơ sở, xí nghiệp nằm riêng lẻ ngoài KCN khi hoạt động bắt buộc phải có hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh đạt tiêu chuẩn thải vào nguồn tiếp nhận tương ứng.

Phân cấp trách nhiệm và có cơ chế phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các ngành, các cấp trong việc tăng cường các hoạt động quản lý Nhà nước về môi trường.

Tiến hành công tác thẩm định về thu phí nước thải công nghiệp và tiếp tục đẩy mạnh công tác thu phí nước thải công nghiệp đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh, kiểm tra giám sát tình hình thu phí nước thải sinh hoạt.

Tăng cường kiểm tra, phối hợp với Thanh tra Sở thanh tra việc lập báo cáo giám sát, báo cáo công tác BVMT của cơ sở, cập nhật số liệu, phân loại đánh giá chất lượng môi trường của cơ sở để kịp thời hướng dẫn các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, phát thải, khống chế ô nhiễm môi trường.

Chỉ đạo, hướng dẫn Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố về thực hiện nhiệm vụ QLNN về MT; xác nhận Kế hoạch quản lý nhà nước về môi trường. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các nội dung đã

ghi trong Bản cam kết của các cơ sở hay dự án đã được phê duyệt.

Cơ cấu phân bổ hợp lý ngân sách sự nghiệp dành cho đầu tư MT và sự nghiệp MT như tăng kinh phí bố trí sự nghiệp môi trường hàng năm cho các tổ chức đoàn thể, huyện, thành phố, thị xã, phường, xã.

Hàng năm, phải đánh giá lại những cơ sở, làng nghề, cụm, tuyến dân cư gây ô nhiễm nghiêm trọng để bắt buộc các cơ sở, làng nghề này phải lắp đặt các thiết bị, xây dựng hệ thống kiểm soát, xử lý ô nhiễm hoặc sẽ bị di dời khỏi khu dân cư.

### ***3.2.5. Tăng cường năng lực tài chính, đầu tư cho công tác QLNN về môi trường:***

Phần đầu dành ít nhất 2% tổng chi cho ngân sách, dự kiến hàng năm tăng dần tổng chi ngân sách cho hoạt động BVMT so với năm trước;

Các doanh nghiệp được tính vốn đầu tư BVMT trong giá thành chi phí sản xuất để huy động khoảng 2 - 3% tổng chi phí của doanh nghiệp;

Đa dạng hóa đầu tư BVMT, thực hiện các cơ chế, chính sách, biện pháp cụ thể để khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư BVMT;

Tăng cường nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng về xử lý môi trường cho, đặc biệt phát huy hiệu quả hệ thống xử lý nước thải đô thị, xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

### ***3.2.6. Tăng cường năng lực liên kết***

*- Tăng cường sự tham gia của các bên liên quan khác trong thực hiện quản lý nhà nước về môi trường:*

Ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể về nhiệm vụ, chức năng của các cơ quan ban ngành liên quan cũng như các phòng, ban trực thuộc của tỉnh nhằm tạo sự liên kết của các đơn vị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý về MT.

Xây dựng Quy chế phối hợp, thực hiện ký kết liên tịch giữa các cơ quan QLNN về môi trường với ủy ban mặt trận, các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh trong công tác vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân tham gia BVMT.

Tổ chức triển khai các chương trình phối hợp hành động BVMT nhằm đề cao vai trò, trách nhiệm và tăng cường sự tham gia có hiệu quả của UBMTTQVN, các hội đoàn thể của tỉnh trong hoạt động BVMT.

Nâng cao vai trò và trách nhiệm của các cấp ủy đảng, thủ trưởng các phòng, ban, ngành, hội, đoàn thể, Chủ tịch UBND phường trong việc triển khai thực hiện đề án theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị; đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị, UBND các phường trong công tác kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm về trật tự đô thị và vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh.

*- Nâng cao năng lực liên kết của các tổ chức, cá nhân trong thực hiện công tác BVMT*

Đây là một giải pháp nhằm huy động ở mức cao nhất sự tham gia của các tổ chức kinh tế, cá nhân và mọi tầng lớp nhân dân vào hoạt động giữ gìn và BVMT. Tuy nhiên, vấn đề này phụ thuộc rất nhiều vào sự nhận thức của cộng đồng, có thể sử dụng các hình thức sau:

Tập trung tuyên truyền để người dân hiểu tác hại của ô nhiễm môi trường, các quy định của pháp luật về BVMT. Qua đó, có ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường xung quanh nơi cư trú, không xả rác thải bừa bãi, bỏ rác vào thùng rác đúng nơi quy định và phân loại rác thải tại nguồn, hạn chế sử dụng túi nilon. Xây dựng mô hình “Tổ dân phố không rác” tại 485/485 tổ dân phố. Vận động nhân dân đóng góp công sức cùng với chính quyền, các cơ quan chức năng tham gia trồng cây xanh trong các khu dân cư, khu công cộng. Giao trách nhiệm cho các hộ dân phải tự chăm sóc cây xanh trồng trước nhà mình, chăm sóc cây xanh nơi công cộng. Huy động học sinh, đoàn viên, thanh



niên tham gia vào các công tác tình nguyện, phối hợp với đoàn thanh niên trong các trường đại học, cao đẳng đóng trên địa bàn tỉnh và cả các đoàn viên trong mỗi phường để mỗi đoàn viên trở thành những tuyên truyền viên về chăm sóc cây xanh, BVMT.

Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao ý thức đấu tranh, khắc phục tư tưởng chỉ chạy theo lợi ích kinh tế trước mắt mà coi nhẹ việc duy trì, bảo vệ và tái tạo môi trường, không coi BVMT là nhân tố quan trọng của phát triển bền vững. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh ở các ngành nghề sử dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường; đặc biệt, đầu tư các dự án khai thác tại các khu vực vui chơi, vườn dạo, hồ trên địa bàn tỉnh nhằm giảm nguồn chi NSNN cho các hoạt động quản lý BVMT địa phương. Tiến hành di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư .

Bên cạnh đó, thường xuyên ban hành các văn bản chỉ đạo, các quy định về BVMT nông thôn, đô thị, khu công nghiệp, làng nghề; cơ chế chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực thu gom, xử lý, tái chế chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp và chất thải rắn nguy hại trên địa bàn tỉnh.

Huy động sự đóng góp kinh phí của nhân dân, các cơ quan, tổ chức kinh tế - xã hội trên địa bàn, kêu gọi sự hỗ trợ của các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện các chương trình môi trường trên địa bàn tỉnh.

### ***3.2.7. Tăng cường bộ máy và nguồn nhân lực thực hiện QLNN về môi trường:***

Đào tạo cán bộ chuyên môn môi trường, cán bộ quản lý môi trường, cán bộ kiêm nhiệm công tác BVMT ở tất cả các cấp ngành. Đối với các khu công nghiệp và các khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung cần phải có một lực lượng nòng cốt được đào tạo về quản lý môi trường, do UBND chủ quản bổ nhiệm.

Phát động phong trào toàn tỉnh tham gia BVMT, duy trì và phát triển các phong trào hiện có. Xây dựng tiêu chí khen thưởng về môi trường hàng năm cho các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác BVMT. Phát huy tối đa hiệu quả các phương tiện thông tin đại chúng trong việc nâng cao nhận thức về BVMT của toàn xã hội; cổ động liên tục cho các phong trào toàn dân BVMT, nêu gương điển hình trong việc BVMT. Tiếp tục đổi mới pháp luật, thể chế nhằm phát huy hơn nữa sáng kiến và tinh thần làm chủ của nhân dân trong việc quản lý xã hội và cộng đồng. Nâng cao sự tham gia của cộng đồng trong việc xem xét đánh giá tác động môi trường bằng cách thể chế hóa vai trò tham gia của quần chúng và có các biện pháp cưỡng chế thực hiện, trước hết đối với các dự án lớn, có ảnh hưởng sâu rộng tới dân cư. Các tổ chức, đoàn thể quần chúng đóng vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo tính bền vững trong phát triển kinh tế, xã hội và công tác quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn từng địa phương. Cần tăng cường trách nhiệm và năng lực cho các tổ chức, đoàn thể trên để phát huy có hiệu quả vai trò này.

Tạo cơ sở pháp lý và cơ chế chính sách khuyến khích cá nhân, tổ chức và cộng đồng tham gia công tác QLNN về MT. Hình thành các loại hình tổ chức, đánh giá, tư vấn, giám định, công nhận, chứng nhận về BVMT, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia các dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải và các dịch vụ khác.

Chính quyền các cấp cần phối hợp, hỗ trợ và tạo điều kiện về mọi mặt để các tổ chức, đoàn thể quần chúng và cộng đồng dân cư có thể thực hiện được những mục tiêu của các phong trào vì sự PTBV. Chú trọng xây dựng và thực hiện quy ước, cam kết về BVMT và các mô hình tự quản về môi trường của cộng đồng dân cư.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đóng góp nguồn tài chính cho đầu tư thực hiện các quy chế về BVMT, phòng ngừa và khắc phục ô nhiễm, tạo

lập môi trường sống xanh, sạch, đẹp tại nơi làm việc và nơi cư trú. Huy động các doanh nghiệp đầu tư nguồn lực cho các hoạt động BVMT, đóng góp và tài trợ vốn cho quỹ BVMT các cấp.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong các dự án và trong việc quản lý môi trường. Mở rộng quan hệ đối ngoại trong BVMT dưới hình thức thiết lập các chương trình, dự án đa phương và song phương. Đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức quốc tế, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ... nhằm tranh thủ sự hỗ trợ cho công tác BVMT.

Chủ động và tích cực tham gia vào các hoạt động quốc tế và khu vực về môi trường; thực hiện đầy đủ các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam tham gia, các cam kết quốc tế, chương trình, dự án song phương và đa phương về BVMT.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hội nhập quốc tế, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, đặc biệt là chuyển giao các công nghệ sản xuất sạch và thân thiện môi trường. Tranh thủ tối đa nguồn hỗ trợ tài chính, kỹ thuật từ các nước và các tổ chức quốc tế và cá nhân cho công tác BVMT.

Tham gia tích cực vào các hoạt động BVMT toàn cầu, mở rộng liên kết, hợp tác với cộng đồng quốc tế, đặc biệt về việc kiểm soát khí thải gây hiệu ứng nhà kính, sử dụng các chất thay thế cho những chất có thể gây nguy hại đến tầng ozon, hạn chế sự ô nhiễm do hóa chất và chất thải nguy hại.

Khuyến khích các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp BVMT. Chú trọng gọi vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho các dự án BVMT, xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, xây dựng cơ sở hạ tầng. Tăng tỷ lệ đầu tư cho BVMT trong nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức.

### ***3.2.8. Tăng cường đầu tư trang thiết bị chuyên dùng cho QLNN về môi trường***

Xây dựng Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường đến 2025; Tổ chức thực hiện tốt công tác quan trắc, đánh giá chất lượng môi trường hàng

năm. Đầu tư kinh phí nâng cao năng lực thiết bị cho Trung tâm quan trắc Tài nguyên và môi trường theo quy hoạch đã phê duyệt. Nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Nam.

## KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, trong bối cảnh tình hình kinh tế trong nước có nhiều biến động, cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu... đã ảnh hưởng tiêu cực đến tiến trình hội nhập của cả nước nói chung và của tỉnh Quảng Nam nói riêng, nhưng với vị thế là một tỉnh có tài nguyên khoáng sản dồi dào, đất đai màu mỡ có nguồn tài nguyên phong phú và đặc biệt Quảng Nam phố cổ Hội An, khu đèn tháp Mỹ Sơn, có nhiều bãi biển đẹp, hệ thống giao thông thuận lợi... Quảng Nam đã có nhiều nỗ lực trong công cuộc phát triển KT-XH. Diện mạo của thành phố Tam Kỳ, thành phố Hội An cùng như các huyện, thị xã khang trang, văn minh, sạch đẹp và đầy sức sống. Các đề án về xây dựng và phát triển môi trường đặc biệt là đề án xây dựng Quảng Nam phát triển ngành du lịch là điểm đến hấp dẫn của du khách trong nước và quốc tế, với mục đích lớn nhất là phát triển KT-XH bền vững và phấn đấu đạt tinh thần thiện môi trường, đảm bảo các yêu cầu về chất lượng môi trường. Quản lý nhà nước về môi trường là một nội dung quan trọng trong chiến lược và kế hoạch phát triển bền vững của mỗi một địa phương. Nếu không đặt đúng vị trí của công tác quản lý nhà nước về môi trường thì không thể đạt được mục tiêu phát triển và từng bước nâng cao đời sống của nhân dân. Thực tế cho thấy quản lý nhà nước về môi trường là một nhân tố quan trọng bảo đảm cho việc sử dụng các nguồn tài nguyên một cách hợp lý và luôn giữ được môi trường ở trạng thái cân bằng.

Trong những năm qua chất lượng môi trường của tỉnh Quảng Nam cũng chịu những sức ép do quá trình phát triển KT-XH của tỉnh đặc biệt trong thời gian qua Quảng Nam chịu ảnh hưởng rất lớn về môi trường do các cơ sở như Nhà máy tinh bột sắn của Công ty CP Fococev Quảng Nam (xã Quế Cường, Quế Sơn) ; Công ty TNHH Đồi Xanh (huyện Duy Xuyên); cơ sở sản xuất gạch Phú Phong (phường An Phú, TP. Tam Kỳ)... ; việc phát triển đô thị và mở rộng không gian thành phố Tam Kỳ, Hội An và các huyện, thị xã làm ô nhiễm môi trường không khí cục bộ, quy hoạch và phát triển du lịch

khu vực vùng bờ có nhiều điểm chưa hợp lý ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước và đa dạng sinh học trên cạn và dưới nước. Quy hoạch và phát triển các khu công nghiệp chưa đồng bộ dẫn đến việc kiểm soát ô nhiễm cục bộ các khu vực nguồn tiếp nhận như khu vực Sông Bàn Thạch, Sông Vu gia... Các hoạt động khác như: giao thông vận tải, thủy sản.. cũng có những sức ép đáng kể lên môi trường tỉnh Quảng Nam. Tuy nhiên, dưới sự quản lý chặt chẽ của các cấp nên chất lượng MT tỉnh Quảng Nam đã được giữ vững và có cải thiện so với trước đây. Công tác BVMT được nâng cao cả về chất và lượng. Công tác xử lý các cơ sở gây ô nhiễm MT đã được triển khai quyết liệt, trong thời gian qua Quảng Nam đã đưa được nhiều cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra khỏi danh mục Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đã xử lý được 04 kho hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trong đất tại thị trấn Đông Phú - huyện Quế Sơn và tại các xã vùng ven TP Tam Kỳ. Cơ sở hạ tầng giao thông và hệ thống thoát nước đã được hoàn thiện theo hướng hiện đại, đã đầu tư hệ thống thu gom và Nhà xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Tam Kỳ, thành phố Hội An, huyện Núi Thành tình trạng nước thải chưa được xử lý thải ra môi trường đã được hạn chế, ô nhiễm tại các sông hồ cũng được giảm thiểu đáng kể.

Hệ thống cơ quan QLNN về MT đã được hình thành và đi vào hoạt động có hiệu quả. Về cơ chế quản lý môi trường và tổ chức bộ máy quản lý đã có những thay đổi rõ rệt, nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý môi trường. Công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý môi trường đã được chú trọng thông qua việc mở các lớp đào tạo, tập huấn các kỹ năng chuyên môn... Bên cạnh việc chỉ đạo sát sao thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, tỉnh còn ban hành các văn bản dưới luật, đặc biệt sự lồng ghép chương trình BVMT với chiến lược phát triển KT-XH. Tuy nhiên công tác quản lý nhà nước về môi trường của tỉnh Quảng Nam vẫn còn một số hạn chế như tình trạng ban hành các văn bản dưới luật chưa kịp thời, chưa sát với tình hình thực tiễn.

Việc kiểm tra, giám sát và thẩm định ĐTM của các dự án, khu công nghiệp, công trình xây dựng, đặc biệt là việc nghiên cứu, áp dụng công nghệ mới, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực BVMT đã được thực hiện và bước đầu có hiệu quả. Hầu hết tất cả các dự án, công trình đều có báo cáo ĐTM trước khi xây dựng và hoạt động, công tác đăng ký hoạt động các dịch vụ thu gom vận chuyển chất thải nguy hại đều được đăng ký nhanh chóng và đảm bảo các yêu cầu. Tuy nhiên, vẫn còn một số đề án việc thẩm định, ĐTM của nó đối với môi trường còn mang tính hình thức, thiếu tính chính xác gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường.

Công tác tổ chức bộ máy làm công tác quản lý nhà nước về môi trường đã đi vào hoạt động có nề nếp và bước đầu phát huy hiệu quả tích cực. Bộ máy quản lý cấp huyện, thành phố, thị xã, xã phường đã được hình thành và phân cấp trong hoạt động, đảm bảo ở tất cả các cấp ngành đều có các bộ phận hoạt động quản lý về vấn đề môi trường.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, công tác QLNN về môi trường của tỉnh còn nhiều tồn tại: nhiều văn bản hướng dẫn của Trung ương còn chồng chéo, các quy định, chính sách ở địa phương chưa ban hành kịp thời với yêu cầu thực tiễn, thiếu các chính sách khuyến khích kêu gọi tư nhân đầu tư BVMT, trang thiết bị quan trắc, phân tích chưa được đầu tư tương xứng, quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường toàn tỉnh chưa có, công cụ thông tin chưa đầu tư đúng mức. Từ những phân tích tình hình thực tế, dựa vào định hướng và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, tác giả đã đưa ra một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của công tác quản lý Nhà nước về môi trường, từ đó nâng cao chất lượng môi trường tại tỉnh Quảng Nam.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Chính trị (2004) *Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.*
- [2] Nghị định 81/2007/NĐ-CP *Quy định tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nhà nước.*
- [3] Nghị định 29/2011/NĐ-CP *Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.*
- [4] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật số 55/2014/QH13 về Bảo vệ môi trường.
- [5] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2014) *Thông tư liên tịch hướng dẫn trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở tài nguyên và môi trường thuộc UBND tỉnh trực thuộc Trung ương, phòng Tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.*
- [6] Luật bảo vệ môi trường Việt Nam (2015) *Luật Tài nguyên nước năm 2015*, nhà xuất bản chính trị quốc gia.
- [7] Nghị định 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ.
- [8] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016) *Quản lý Nhà nước trong lĩnh vực môi trường trên thế giới và ở Việt Nam*, đề tài nghiên cứu cấp Bộ.
- [9] Lê Huy Bá (2012) *Giáo trình Quản lý môi trường*, NXB Đại học Quốc gia, Hồ Chí Minh.
- [10] Lưu Đức Hải, Nguyễn Ngọc Sinh (2010) *Giáo trình Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [11] Lê Hồng Hạnh, Vũ Thu Hạnh (2008) *Giáo trình Luật Môi trường*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, tr. 90-97.
- [12] Hà Văn Hòa (2015) *Quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường biển ven*



*bờ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*, Luận án Tiến sĩ Quản lý hành chính công, Học viện Hành chính Quốc gia, Hà Nội.

- [13] Nguyễn Đức Lợi, Phạm Văn Nhật (2014) *Giáo trình Kinh tế môi trường*, NXB Tài chính, Hà Nội.
- [14] Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam các năm 2015, 2016, 2017
- [15] Tạ Quang Ngọc, Nguyễn Toàn Thắng (2014) “*Thiết chế quản lý nhà nước về môi trường ở Việt Nam*”, Tạp chí quản lý nhà nước.
- [16] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam, *Báo cáo công tác bảo vệ môi trường, Báo cáo đánh giá hiện trạng công tác QLNN về môi trường*.
- [17] Nguyễn Lê Quyên (2012) *Quản lý nhà nước về môi trường tại thành phố Đà Nẵng*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế - Đại học Đà Nẵng.
- [18] Đinh Phương Quỳnh (2011) *Pháp luật về bảo vệ môi trường ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [19] Hoàng Thanh Sương (2015) *Quản lý nhà nước về môi trường tỉnh Hà Giang*, Luận văn Thạc sĩ quản lý kinh tế, Trường Đại học kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 5-9, 11 -12,
- [20] Bùi Thanh (2013) “*Tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường để phát triển bền vững*”, Tạp chí Cộng sản.
- [21] Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 27/12/2016 của Tỉnh ủy về quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025.
- [22] Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Nam - <http://www.dpiqnam.gov.vn>;  
Trung tâm hành chính công và xúc tiến đầu tư tỉnh Quảng Nam - <http://ipaquangnam.gov.vn>.

## PHỤ LỤC

**Bảng 2.1. Bảng tổng kết hiện trạng ô nhiễm môi trường nước tại tỉnh Quảng Nam**

TT	Đối tượng	Chất gây ô nhiễm	Mức độ ô nhiễm	Sắp xếp ưu tiên
<b>I</b>	<b>Nước mặt</b>			
1	Sông Trường Giang (đoạn chảy qua xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành)	BOD, COD, Coliform, SS	Vượt QCVN 08:2008/BTNMT đối với nước loại A	1
2	Sông Vu Gia – Thu Bồn (đoạn chảy qua thị trấn Ái Nghĩa và Tp. Hội An)	BOD, COD, SS	Vượt QCVN 08:2008/BTNMT đối với nước loại A; riêng SS là loại B	1
3	Sông Bến Giằng (đoạn chảy qua huyện Nam Giang)	BOD, COD, SS	Vượt QCVN 08:2008/BTNMT đối với nước loại A; riêng SS là loại B; chủ yếu vào mùa khô	2
4	Sông Vĩnh Điện (đoạn chảy qua thị trấn Vĩnh Điện)	BOD, COD, SS	Vượt QCVN 08:2008/BTNMT đối với nước loại A; chủ yếu vào mùa khô	2
5	Sông Tranh và sông Tiên (vùng hạ lưu)	SS	Vượt QCVN 08:2008/BTNMT đối với nước loại A	3
6	Sông Tam Kỳ (đoạn chảy qua khu vực Cồn Chùa)	SS	Vượt QCVN 08:2008/BTNMT đối với nước loại A	3
7	Hồ Phú Ninh	SS	Vượt QCVN 08:2008/BTNMT đối	3

<b>TT</b>	<b>Đối tượng</b>	<b>Chất gây ô nhiễm</b>	<b>Mức độ ô nhiễm</b>	<b>Sắp xếp ưu tiên</b>
			với nước loại A; vào mùa khô	
<b>II</b> <i>Nước ngầm tầng nông (nước giếng)</i>				
1	Thành phố Tam Kỳ (Hòa Thuận, An Sơn, Trường Xuân, Tam Đàn, Tân Thạnh)	Chua phèn, màu vàng, mùi hôi, Coliform, Asenic	Coliform vượt QCVN 09:2008/BTNMT	1
2	Thành phố Hội An (Sơn Phong, Minh An, Cẩm Nam, Cửa Đại, Cẩm Hà)	pH, mùi hôi, Coliform, Asenic	Coliform vượt QCVN 09:2008/BTNMT	1
3	Huyện Núi Thành (thị trấn Núi Thành, xã Tam Giang, Tam Tiến)	Mùi hôi, Coliform	Coliform vượt QCVN 09:2008/BTNMT	2
4	Huyện Thăng Bình (Bình An, Bình Dương)	Chua phèn, Coliform, Asenic	Coliform vượt QCVN 09:2008/BTNMT	2
5	Huyện Quế Sơn (Quế Phú, Quế Cường)	Chua phèn, pH, mùi hôi, Asenic		3
6	Huyện Điện Bàn (thị trấn Vĩnh Điện)	pH, mùi hôi, vi sinh, Asenic		3
7	Huyện Đại Lộc (Đại Tân)	Chua phèn, một số có mùi hôi, Asenic		3
<b>III</b> <i>Nước biển ven bờ</i>				
1	Vùng biển Tam Thanh (thành	SS	Vượt QCVN	5

<b>TT</b>	<b>Đối tượng</b>	<b>Chất gây ô nhiễm</b>	<b>Mức độ ô nhiễm</b>	<b>Sắp xếp ưu tiên</b>
	phố Tam Kỳ)		09:2008/BTNMT đối với nước loại A, đặc biệt vào mùa mưa	
2	Vùng biển Rạng (huyện Núi Thành)	SS	Vượt QCVN 09:2008/BTNMT đối với nước loại A, đặc biệt vào mùa mưa	5
3	Vùng biển Cửa Đại (thành phố Hội An)	SS	Vượt QCVN 09:2008/BTNMT đối với nước loại A, đặc biệt vào mùa mưa	5
4	Vùng biển Hà My (huyện Điện Bàn)	SS	Vượt QCVN 09:2008/BTNMT đối với nước loại A, đặc biệt vào mùa mưa	5

Nguồn: *Tình trạng ô nhiễm môi trường tỉnh Quảng Nam và các giải pháp đề xuất kiểm soát ô nhiễm. (Sở TNMT tỉnh Quảng Nam năm 2017)*

**Bảng 2.2: Tải lượng ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư tỉnh Quảng Nam**

STT	Tên đơn vị hành chính	SS	BOD	COD	AMONI	N	P	DAU MO
	Hệ số ô nhiễm	70	45	85	3.6	6	0.6	10
01	Thành phố Tam Kỳ	8528310	5482485	10355805	438599	730998	73099.8	1218330
02	Thị xã Hội An	6192550	3980925	7519525	318474	530790	53079	884650
03	Huyện Duy Xuyên	31461640	20225340	38203420	1618027	2696712	269671	4494520
04	Huyện Đại Lộc	11137350	7159725	13523925	572778	954630	95463	1591050
05	Huyện Điện Bàn	18215960	11710260	22119380	936821	1561368	156137	2602280
06	Huyện Đông Giang	1566320	1006920	1901960	80553.6	134256	13425.6	223760
07	Huyện Nam Giang	1457190	936765	1769445	74941.2	124902	12490.2	208170
08	Huyện Tây Giang	979440	629640	1189320	50371.2	83952	8395.2	139920
09	Huyện Quế Sơn	9262610	5954535	11247455	476363	793938	79393.8	1323230
10	Huyện Hiệp Đức	2824430	1815705	3429665	145256	242094	24209.4	403490
11	Huyện Núi Thành	10196690	6555015	12381695	524401	874002	87400.2	1456670
12	Huyện Nam Trà My	1552600	998100	1885300	79848	133080	13308	221800
13	Huyện Bắc Trà My	2615830	1681605	3176365	134528	224214	22421.4	373690
14	Huyện Phú Ninh	5940410	3818835	7213355	305507	509178	50917.8	848630
15	Huyện Phước Sơn	1462090	939915	1775395	75193.2	125322	12532.2	208870
16	Huyện Thăng Bình	12572291	8082187	15266353	646575	1077625	107762	1796042
17	Huyện Tiên Phước	5278840	3393540	6410020	271483	452472	45247.2	754120

Nguồn: Điều tra đánh giá nguồn ô nhiễm tại tỉnh Quảng Nam (Sở TNMT tỉnh Quảng Nam năm 2017)

**Bảng 2.3: Tải lượng ô nhiễm trong nước thải công nghiệp từ các KCN/CCN tỉnh Quảng Nam**

STT	Danh mục	Diện tích (ha)	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ng.đ)	SS	BOD	COD	Phenol	Chì
	Hệ số ô nhiễm		30	0.222	0.137	0.319	0.0009	0.0001
	<b>TP. Tam Kỳ</b>			<b>2743.25</b>	<b>1692.91</b>	<b>3941.88</b>	<b>11.1213</b>	<b>1.2357</b>
01	KCN Thuận Yên	60	1800	399.6	246.6	574.2	1.62	0.18
02	KCN Tam Thăng	290	8700	1931.4	1191.9	2775.3	7.83	0.87
03	Cụm CN Trường Xuân	15.9	477	105.894	65.349	152.163	0.4293	0.0477
04	CCN-TTCN P. An Phú	16	480	106.56	65.76	153.12	0.432	0.048
05	Cụm CN phường An Sơn	30	900	199.8	123.3	287.1	0.81	0.09
	<b>Thành phố Hội An</b>			<b>424.908</b>	<b>262.218</b>	<b>610.566</b>	<b>1.7226</b>	<b>0.1914</b>
01	Cụm CN Thanh Hà	33.8	1014	225.108	138.918	323.466	0.9126	0.1014
02	Cụm CN Tân An	30	900	199.8	123.3	287.1	0.81	0.09
	<b>Huyện Duy Xuyên</b>			<b>759.24</b>	<b>468.54</b>	<b>1090.98</b>	<b>3.078</b>	<b>0.342</b>
01	Cụm CN Tây An	111	3330	739.26	456.21	1062.27	2.997	0.333
02	CCN Gò Dồi	3	90	19.98	12.33	28.71	0.081	0.009
	<b>Huyện Đại Lộc</b>			<b>814.518</b>	<b>502.653</b>	<b>1170.41</b>	<b>3.3021</b>	<b>0.3669</b>
01	Cụm CN Đại Nghĩa	15	450	99.9	61.65	143.55	0.405	0.045
02	Cụm CN khu 5 TT Ái Nghĩa	5	150	33.3	20.55	47.85	0.135	0.015
03	Cụm CN Đại Hiệp	28.8	864	191.808	118.368	275.616	0.7776	0.0864

STT	Danh mục	Diện tích (ha)	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ng.đ)	SS	BOD	COD	Phenol	Chì
04	CCN Đại An (Ái Nghĩa mở rộng)	41	1230	273.06	168.51	392.37	1.107	0.123
05	CCN Hòa Trung, Xã Đại Quang	29	870	193.14	119.19	277.53	0.783	0.087
06	CCN Mỹ An, xã Đại Quang	3.5	105	23.31	14.385	33.495	0.0945	0.0105
	<b>Huyện Điện Bàn</b>			<b>4505.49</b>	<b>2780.42</b>	<b>6474.11</b>	<b>18.2655</b>	<b>2.0295</b>
01	KCN Điện Nam – Điện Ngọc	418	12540	2783.88	1717.98	4000.26	11.286	1.254
02	Cụm CN Trảng Nhật 1	50	1500	333	205.5	478.5	1.35	0.15
03	Cụm CN Trảng Nhật 2	50	1500	333	205.5	478.5	1.35	0.15
04	Cụm CN An Lưu – Điện Nam Huyện Điện Bàn	50	1500	333	205.5	478.5	1.35	0.15
05	Cụm CN Tứ Câu	30	900	199.8	123.3	287.1	0.81	0.09
06	Cụm CN Thương Tín 1, Điện Nam	35	1050	233.1	143.85	334.95	0.945	0.105
07	Cụm CN Nam Dương	43.5	1305	289.71	178.785	416.295	1.1745	0.1305
	<b>Huyện Quế Sơn</b>			<b>2075.92</b>	<b>1281.09</b>	<b>2982.97</b>	<b>8.4159</b>	<b>0.9351</b>
01	KCN Đông Quế Sơn	281.7	8451	1876.12	1157.79	2695.87	7.6059	0.8451
02	CNN (Dốc Đò) TTrần Đông Phú	30	900	199.8	123.3	287.1	0.81	0.09
	<b>Huyện Hiệp Đức</b>			<b>33.3</b>	<b>20.55</b>	<b>47.85</b>	<b>0.135</b>	<b>0.015</b>
01	CCN thị trấn Tân An	5	150	33.3	20.55	47.85	0.135	0.015
	<b>Huyện Núi Thành</b>			<b>3146.85</b>	<b>1941.98</b>	<b>4521.83</b>	<b>12.7575</b>	<b>1.4175</b>
01	KCN Tam Hiệp	120	3600	799.2	493.2	1148.4	3.24	0.36
02	KCN Bắc Chu Lai	300	9000	1998	1233	2871	8.1	0.9

STT	Danh mục	Diện tích (ha)	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ng.đ)	SS	BOD	COD	Phenol	Chì
03	Cụm CN-TTCN Khối 7 TT Núi Thành	15.5	465	103.23	63.705	148.335	0.4185	0.0465
04	CCN xã Tam Nghĩa	37	1110	246.42	152.07	354.09	0.999	0.111
	<b>Huyện Bắc Trà My</b>			<b>191.808</b>	<b>118.368</b>	<b>275.616</b>	<b>0.7776</b>	<b>0.0864</b>
01	CCN tinh dầu quế	28.8	864	191.808	118.368	275.616	0.7776	0.0864
	<b>Huyện Phú Ninh</b>			<b>101.232</b>	<b>62.472</b>	<b>145.464</b>	<b>0.4104</b>	<b>0.0456</b>
01	Cụm CN Tam Đàn	15.2	456	101.232	62.472	145.464	0.4104	0.0456
	<b>Huyện Phước Sơn</b>			<b>73.26</b>	<b>45.21</b>	<b>105.27</b>	<b>0.297</b>	<b>0.033</b>
01	CCN thị trấn Khâm Đức	11	330	73.26	45.21	105.27	0.297	0.033
	<b>Huyện Thăng Bình</b>			<b>556.11</b>	<b>343.185</b>	<b>799.095</b>	<b>2.2545</b>	<b>0.2505</b>
01	CCN Hà Lam – Chợ Đước	83.5	2505	556.11	343.185	799.095	2.2545	0.2505
	<b>Huyện Tiên Phước</b>			<b>51.948</b>	<b>32.058</b>	<b>74.646</b>	<b>0.2106</b>	<b>0.0234</b>
01	CCN Phước An TT Tiên Kỳ	7.8	234	51.948	32.058	74.646	0.2106	0.0234

Nguồn: Điều tra đánh giá nguồn ô nhiễm tại tỉnh Quảng Nam (Sở TNMT tỉnh Quảng Nam năm 2017)



**Bảng 2.4. Tóm tắt về tình trạng ô nhiễm môi trường không khí tại Quảng Nam**

<b>TT</b>	<b>Đối tượng</b>	<b>Chất gây ô nhiễm</b>	<b>Mức độ ô nhiễm</b>	<b>Sắp xếp ưu tiên</b>
1	Thành phố Tam Kỳ (Ngã ba Nam Ngãi)	Bụi	Vượt TCVN 5937:2005	3
2	Thành phố Hội An (Khu vực phường Thanh Hà)	Bụi	Vượt TCVN 5937:2005	3
3	Huyện Núi Thành (Ngã ba giao lộ giữa quốc lộ 1A với đường đi biển Rạng và Khu công nghiệp Tam Hiệp)	Bụi	Vượt TCVN 5937:2005	3
4	Huyện Thăng Bình (Ngã tư thị trấn Hà Lam)	Bụi	Vượt TCVN 5937:2005	3
5	Xã Quế Cường, huyện Quế Sơn (Khu dân cư gần Công ty Cổ phần Fococev Quảng Nam)	Mùi hôi		5
6	Phường Hòa Thuận, Tp. Tam Kỳ (Khu vực dân cư gần bãi rác Tam Đàn)	Mùi hôi, ruồi		5
7	Xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc (Khu vực dân cư gần bãi rác Đại Hiệp)	Mùi hôi, ruồi		5
8	Núi Thành, Quế Sơn, Đại Lộc, Bắc Trà My (Khu vực khai thác đá)	Tiếng ồn		5

**Bảng 2.5: Tải lượng khí thải công nghiệp từ các KCN/CCN tỉnh Quảng Nam**

STT	Danh mục	Diện tích (ha)	Bụi	SO2	SO3	NO2	CO	THC
	Hệ số ô nhiễm		8.2	78.3	1.0	5.1	2.4	0.7
	<b>TP. Tam Kỳ</b>		<b>3369.3</b>	<b>32239.4</b>	<b>420.1</b>	<b>2104.8</b>	<b>996.8</b>	<b>271.9</b>
01	KCN Thuận Yên	60.0	490.8	4696.2	61.2	306.6	145.2	39.6
02	KCN Tam Thăng	290.0	2372.2	22698.3	295.8	1481.9	701.8	191.4
03	Cụm CN Trường Xuân	15.9	130.1	1244.5	16.2	81.2	38.5	10.5
04	CCN-TTCN P. An Phú	16.0	130.9	1252.3	16.3	81.8	38.7	10.6
05	Cụm CN phường An Sơn	30.0	245.4	2348.1	30.6	153.3	72.6	19.8
	<b>Huyện Phú Ninh</b>		<b>124.3</b>	<b>1189.7</b>	<b>15.5</b>	<b>77.7</b>	<b>36.8</b>	<b>10.0</b>
01	Cụm CN Tam Đàn	15.2	124.3	1189.7	15.5	77.7	36.8	10.0
	<b>Thành phố Hội An</b>		<b>521.9</b>	<b>4993.6</b>	<b>65.1</b>	<b>326.0</b>	<b>154.4</b>	<b>42.1</b>
01	Cụm CN Thanh Hà	33.8	276.5	2645.5	34.5	172.7	81.8	22.3
02	Cụm CN Tân An	30.0	245.4	2348.1	30.6	153.3	72.6	19.8
	<b>Huyện Duy Xuyên</b>		<b>932.5</b>	<b>8922.8</b>	<b>116.3</b>	<b>582.5</b>	<b>275.9</b>	<b>75.2</b>
01	Cụm CN Tây An	111.0	908.0	8688.0	113.2	567.2	268.6	73.3
02	CCN Gò Dồi	3.0	24.5	234.8	3.1	15.3	7.3	2.0
	<b>Huyện Đại Lộc</b>		<b>1000.4</b>	<b>9572.4</b>	<b>124.7</b>	<b>625.0</b>	<b>296.0</b>	<b>80.7</b>
01	Cụm CN Đại Nghĩa	15.0	122.7	1174.1	15.3	76.7	36.3	9.9

STT	Danh mục	Diện tích (ha)	Bụi	SO2	SO3	NO2	CO	THC
02	Cụm CN khu 5 TT Ái Nghĩa	5.0	40.9	391.4	5.1	25.6	12.1	3.3
03	Cụm CN Đại Hiệp	28.8	235.6	2254.2	29.4	147.2	69.7	19.0
04	CCN Đại An (Ái Nghĩa mở rộng)	41.0	335.4	3209.1	41.8	209.5	99.2	27.1
05	CCN Hòa Trung, Xã Đại Quang	29.0	237.2	2269.8	29.6	148.2	70.2	19.1
06	CCN Mỹ An, xã Đại Quang	3.5	28.6	273.9	3.6	17.9	8.5	2.3
	<b>Huyện Điện Bàn</b>		<b>5533.8</b>	<b>52949.7</b>	<b>690.0</b>	<b>3456.9</b>	<b>1637.1</b>	<b>446.5</b>
01	KCN Điện Nam – Điện Ngọc	418.0	3419.2	32716.9	426.4	2136.0	1011.6	275.9
02	Cụm CN Tráng Nhật 1	50.0	409.0	3913.5	51.0	255.5	121.0	33.0
03	Cụm CN Tráng Nhật 2	50.0	409.0	3913.5	51.0	255.5	121.0	33.0
04	Cụm CN An Lưu – Điện Nam Huyện Điện Bàn	50.0	409.0	3913.5	51.0	255.5	121.0	33.0
05	Cụm CN Tứ Câu	30.0	245.4	2348.1	30.6	153.3	72.6	19.8
06	Cụm CN Thương Tín 1, Điện Nam	35.0	286.3	2739.5	35.7	178.9	84.7	23.1
07	Cụm CN Nam Dương	43.5	355.8	3404.7	44.4	222.3	105.3	28.7
	<b>Huyện Quế Sơn</b>		2549.7	24396.8	317.9	1592.8	754.3	205.7
01	KCN Đông Quế Sơn	281.7	2304.3	22048.7	287.3	1439.5	681.7	185.9
02	CNN (Độc Đò) TTrần Đông Phú	30.0	245.4	2348.1	30.6	153.3	72.6	19.8
	<b>Huyện Hiệp Đức</b>		<b>40.9</b>	<b>391.4</b>	<b>5.1</b>	<b>25.6</b>	<b>12.1</b>	<b>3.3</b>
01	CCN thị trấn Tân An	5.0	40.9	391.4	5.1	25.6	12.1	3.3
	<b>Huyện Núi Thành</b>		<b>3865.1</b>	<b>36982.6</b>	<b>482.0</b>	<b>2414.5</b>	<b>1143.5</b>	<b>311.9</b>

STT	Danh mục	Diện tích (ha)	Bụi	SO2	SO3	NO2	CO	THC
01	KCN Tam Hiệp	120.0	981.6	9392.4	122.4	613.2	290.4	79.2
02	KCN Bắc Chu Lai	300.0	2454.0	23481.0	306.0	1533.0	726.0	198.0
03	Cụm CN-TTCN Khối 7 TT Núi Thành	15.5	126.8	1213.2	15.8	79.2	37.5	10.2
04	CCN xã Tam Nghĩa	37.0	302.7	2896.0	37.7	189.1	89.5	24.4
	<b>Huyện Bắc Trà My</b>		<b>235.6</b>	<b>2254.2</b>	<b>29.4</b>	<b>147.2</b>	<b>69.7</b>	<b>19.0</b>
01	CCN tỉnh dầu quế	28.8	235.6	2254.2	29.4	147.2	69.7	19.0
	<b>Huyện Phước Sơn</b>		<b>90.0</b>	<b>861.0</b>	<b>11.2</b>	<b>56.2</b>	<b>26.6</b>	<b>7.3</b>
01	CCN thị trấn Khâm Đức	11.0	90.0	861.0	11.2	56.2	26.6	7.3
	<b>Huyện Thăng Bình</b>		<b>683.0</b>	<b>6535.5</b>	<b>85.2</b>	<b>426.7</b>	<b>202.1</b>	<b>55.1</b>
01	CCN Hà Lam – Chợ Đước	83.5	683.0	6535.5	85.2	426.7	202.1	55.1
	<b>Huyện Tiên Phước</b>		<b>63.8</b>	<b>610.5</b>	<b>8.0</b>	<b>39.9</b>	<b>18.9</b>	<b>5.1</b>
01	CCN Phước An TT Tiên Kỳ	7.8	63.8	610.5	8.0	39.9	18.9	5.1

Nguồn: Điều tra đánh giá nguồn ô nhiễm tại tỉnh Quảng Nam (Sở TNMT tỉnh Quảng Nam năm 2017)